



CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 182 + 183

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

21-7-2023- Quyết định số 2966/QĐ-UBND về công bố đơn giá xây dựng công trình khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.

(Tiếp theo Công báo số 180 + 181)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHỤ LỤC IV

ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN SỬA CHỮA VÀ

BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2966/QĐ-UBND
Ngày 21/7/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

SỞ XÂY DỰNG TP.HỒ CHÍ MINH ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Cơ sở xác định đơn giá

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.
- Quyết định số 2188/QĐ-SXD-KTXD ngày 21/11/2022 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng; đơn giá nhân công xây dựng năm 2022 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Nội dung đơn giá

a) Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng quy định chi phí về vật liệu, lao động, máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác sửa chữa và bảo dưỡng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

b) Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; quy định về quản lý kỹ thuật, thi công, nghiệm thu; biện pháp thi công phổ biến và tiến bộ khoa học kỹ thuật trong xây dựng. Đơn giá được lập trên cơ sở Định mức dự toán xây dựng công trình ban hành kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và giá vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

c) Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng bao gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định sử dụng (nếu có) và bảng các chi phí đơn giá, trong đó:

- Thành phần công việc quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác sửa chữa và bảo dưỡng theo điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công cụ thể.

- Bảng các chi phí đơn giá gồm:

+ Chi phí vật liệu: Là số lượng vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu cần dùng cho máy thi công và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công, riêng đối với các loại cát xây dựng còn bao gồm hao hụt do độ đôi của cát. Chi phí vật liệu chính được tính bằng số lượng phù hợp với đơn vị tính của vật liệu. Chi phí vật liệu khác được tính bằng tỉ lệ % tính trên chi phí vật liệu chính.

Giá vật liệu theo Thông báo về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh quý III/2022 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng). Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá thì tạm tính theo giá tham khảo tại thị trường.

Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm điều chỉnh cho phù hợp.

+ Chi phí nhân công: Là chi phí lao động của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác sửa chữa và bảo dưỡng. Chi phí nhân công được tính bằng số ngày công theo cấp bậc công nhân. Cấp bậc công nhân là cấp bậc bình quân của các công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ tham gia thực hiện một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng.

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo Quyết định số 2188/QĐ-SXD-KTXD ngày 21/11/2022 của Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng; đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Chi phí nhân công trong đơn giá tính cho khu vực 1 gồm (Bao gồm thành phố Thủ Đức và các quận - huyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, trừ huyện Cần Giờ); Trường hợp công trình xây dựng được thực hiện trên địa bàn khu vực 2 (Huyện Cần Giờ) khi áp dụng tập đơn giá này thì chi phí nhân công được nhân thêm hệ số điều chỉnh bằng 0,923.

+ Chi phí máy thi công: Là chi phí sử dụng máy thi công trực tiếp thi công, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng. Chi phí máy thi công trực tiếp thi công được tính bằng số lượng ca máy sử dụng. Chi phí máy phục vụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí máy thi công trực tiếp thi công.

Chi phí máy thi công được xác định theo Quyết định số 2188/QĐ-SXD-KTXD ngày 21/11/2022 của Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng; đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Chi phí ca máy trong đơn giá được tính theo khu vực 1 gồm (Bao gồm thành phố Thủ Đức và các quận - huyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, trừ huyện Cần Giờ); Trường hợp công trình xây dựng được thực hiện trên địa bàn khu vực 2 (huyện Cần Giờ) khi áp dụng tập đơn giá này thì chi phí máy thi công được nhân thêm hệ số điều chỉnh bằng 0,977.

3. Kết cấu tập đơn giá

Tập đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng bao gồm 4 chương được mã hóa thống nhất theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng; cụ thể như sau:

Chương I : Công tác phá dỡ, tháo dỡ, làm sạch bộ phận, kết cấu công trình

Chương II : Công tác sửa chữa, gia cố bộ phận, kết cấu công trình

Chương III : Công tác sửa chữa công trình giao thông trong đô thị

Chương IV : Công tác bảo dưỡng công trình giao thông trong đô thị

4. Hướng dẫn áp dụng đơn giá

- Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng áp dụng đối với trường hợp có khối lượng sửa chữa xây dựng có quy mô sửa chữa nhỏ và bảo dưỡng công trình xây dựng theo quy định.

- Đối với một số loại công tác sửa chữa công trình chưa được quy định trong tập đơn giá này như: đào, đắp đất, đá, cát; sản xuất, lắp dựng các cấu kiện bê tông đúc sẵn, cấu kiện gỗ, cấu kiện sắt thép; lắp đặt hệ thống điện, nước, ... thì áp dụng đơn giá xây dựng công trình và điều chỉnh theo hệ số sau:

+ Hệ số điều chỉnh vật liệu: $k = 1,02$

+ Hệ số điều chỉnh nhân công: $k = 1,15$

+ Hệ số điều chỉnh máy thi công: $k = 1,05$

- Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình chưa quy định chi phí gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo, khung dàn, sàn đạo, giằng chống đỡ, gia cố, ... và vận chuyển vật liệu, phế thải ngoài phạm vi quy định.

- Định mức cấp phối $1m^3$ vữa xây, vữa bê tông các loại và cấp phối vật liệu 1 tấn bê tông nhựa... sử dụng cho công tác sửa chữa và bảo dưỡng công

trình xây dựng áp dụng định mức cấp phối vật liệu quy định trong định mức dự toán xây dựng công trình.

- Ngoài thuyết minh áp dụng chung, trong từng chương của đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng còn có thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác sửa chữa và bảo dưỡng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

- Trong quá trình áp dụng Bộ đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

CHƯƠNG I

CÔNG TÁC PHÁ ĐỠ, THÁO ĐỠ, LÀM SẠCH BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

1. QUI ĐỊNH CHUNG

- Khi phá, tháo dỡ cần thực hiện theo đúng trình tự biện pháp thi công, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn lao động và vệ sinh môi trường. Phá hoặc tháo dỡ phải cẩn thận để tận dụng thu hồi vật liệu và bảo vệ các bộ phận kết cấu khác của công trình.

- Những vật liệu khi phá, tháo dỡ, làm sạch phải phân loại, sắp xếp gọn gàng vào nơi quy định trong phạm vi 30m.

- Khối lượng công việc phá hoặc tháo dỡ được đo từ các bộ phận kết cấu cần phải phá hoặc tháo dỡ theo đơn vị tính của đơn giá.

- Trường hợp phá dỡ có yêu cầu thu hồi vật liệu thì chi phí về nhân công, vật liệu, máy thi công (nếu có) được tính riêng trên cơ sở chỉ dẫn kỹ thuật và biện pháp thi công cụ thể.

- Khi phá dỡ 1m³ các kết cấu bê tông cốt thép đã được đơn giá trong các bảng đơn giá, nếu sử dụng máy hàn điện để cắt cốt thép thay cho việc cắt thép bằng thủ công thì đơn giá chi phí cho công tác này được bổ sung và điều chỉnh như sau:

+ Bổ sung chi phí vật liệu: Que hàn là 1,8 kg.

+ Bổ sung chi phí máy thi công: Máy hàn 23KW là 0,25 ca.

+ Chi phí nhân công công tác phá dỡ ứng với từng loại kết cấu bê tông cốt thép được điều chỉnh với hệ số 0,85.

2. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.

- Phá, tháo dỡ các bộ phận, kết cấu của công trình theo đúng yêu cầu kỹ thuật quy định cho loại bộ phận, kết cấu cần phải sửa chữa lại hoặc thay thế, đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường và an toàn cho các bộ phận kết cấu khác của công trình.

- Phân loại vật liệu, vận chuyển và xếp đồng theo quy định trong phạm vi 30m.

- Thu dọn nơi làm việc sau khi tháo dỡ.

SA.10000 CÔNG TÁC PHÁ ĐỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH**SA.11000 PHÁ ĐỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG****SA.11100 PHÁ ĐỠ MÓNG CÁC LOẠI**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ móng bằng thủ công				
SA.11111	- Móng bê tông gạch vữa	m ³		579.863	
SA.11112	- Móng bê tông không cốt thép	m ³		1.026.684	
SA.11113	- Móng bê tông có cốt thép	m ³		1.473.505	
	Phá dỡ móng xây bằng thủ công				
SA.11121	- Móng gạch	m ³		502.046	
SA.11131	- Móng đá	m ³		903.683	

SA.11210 PHÁ ĐỠ NỀN GẠCHĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.11211	- Phá dỡ nền gạch đất nung	m ²		17.572	
SA.11212	- Phá dỡ nền gạch lá nem	m ²		20.082	
SA.11213	- Phá dỡ nền gạch xi măng, gạch gốm các loại	m ²		22.592	
SA.11214	- Phá dỡ nền gạch đất nung vữa nghiêng	m ²		35.143	
SA.11215	- Phá dỡ nền láng vữa xi măng	m ²		10.041	

SA.11220 PHÁ DỠ NỀN BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.11221	- Phá dỡ nền bê tông gạch vữa	m ³		481.964	
SA.11231	- Phá dỡ nền bê tông không cốt thép	m ³		1.026.684	
SA.11232	- Phá dỡ nền bê tông có cốt thép	m ³		1.473.505	
SA.11241	- Phá dỡ nền bê tông than xi	m ³		456.862	
SA.11251	- Phá dỡ nền bê tông tăng rời	m ³		517.107	

SA.11300 PHÁ DỠ TƯỜNG**SA.11310 PHÁ DỠ TƯỜNG BÊ TÔNG KHÔNG CỐT THÉP**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ tường bê tông không cốt thép				
SA.11311	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m ³		921.254	
SA.11312	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ³		1.192.359	

SA.11320 PHÁ DỠ TƯỜNG BÊ TÔNG CỐT THÉPĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ tường bê tông cốt thép bằng thủ công				
SA.11321	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m ³		933.806	
SA.11322	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ³		1.227.502	

SA.11330 PHÁ DỠ TƯỜNG XÂY GẠCH CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ tường xây gạch				
SA.11331	- Chiều dày tường $\leq 11\text{cm}$	m ³		288.676	
SA.11332	- Chiều dày tường $\leq 22\text{cm}$	m ³		318.799	
SA.11333	- Chiều dày tường $\leq 33\text{cm}$	m ³		336.371	

SA.11340 PHÁ DỠ TƯỜNG ĐÁ CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ tường xây đá các loại				
SA.11341	- Chiều dày tường $\leq 22\text{cm}$	m ³		336.371	
SA.11342	- Chiều dày tường $\leq 33\text{cm}$	m ³		419.208	

SA.11400 PHÁ DỠ XÀ DÀM, GIẢNG CỘT, TRỤ, SÀN MÁIĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ xà, dầm, giảng, cột, trụ, sàn, mái				
SA.11411	- Xà, dầm, giảng bê tông cốt thép	m ³		1.877.652	
SA.11421	- Cột, trụ, bê tông cốt thép	m ³		1.588.976	
SA.11422	- Cột, trụ, gạch, đá	m ³		439.290	
SA.11431	- Sàn, mái bê tông cốt thép	m ³		1.927.857	

SA.11510 PHÁ DỠ BỜ NÓC, BỜ CHẤY

Đơn vị tính: đồng/lm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ bờ nóc, bờ chảy				
SA.11511	- Phá dỡ bờ nóc xây gạch	m		10.041	
SA.11512	- Phá dỡ bờ nóc xây ngói bờ	m		5.020	

SA.11520 PHÁ DỠ CÁC KẾT CẤU TRÊN MÁI BẰNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ các kết cấu trên mái bằng				
SA.11521	- Gạch vữa nghiêng trên mái	m ²		75.307	
SA.11522	- Xi măng láng trên mái	m ²		47.694	
SA.11523	- Bê tông xi trên mái	m ²		55.225	
SA.11524	- Gạch lá nem	m ²		37.653	

SA.11600 PHÁ LỚP VỮA TRÁTĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá lớp vữa trát				
SA.11611	- Tường, cột, trụ	m ²		30.123	
SA.11612	- Xà, dầm, trần	m ²		47.694	

SA.11700 PHÁ DỠ HÀNG RÀOĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ hàng rào				
SA.11711	- Tre, gỗ	m ²		5.020	
SA.11712	- Dây thép gai	m ²		10.041	

SA.11800 CẠO BỎ LỚP VÔI, SƠN CŨĐơn vị tính: đồng/lm²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cạo bỏ lớp vôi trên bề mặt				
SA.11811	- Tường, cột, trụ	m ²		15.061	
SA.11812	- Xà, dầm, trần	m ²		17.572	
	Cạo bỏ lớp sơn trên bề mặt				
SA.11821	- Bê tông	m ²		27.613	
SA.11822	- Gỗ	m ²		25.102	
SA.11823	- Kính	m ²		37.653	
SA.11824	- Kim loại	m ²		50.205	

SA.11900 CẠO RỈ KẾT CẤU THÉP, ĐỤC NHÁM MẶT BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/lm²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cạo rỉ các kết cấu thép, đục nhám mặt bê tông				
SA.11911	- Cạo rỉ các kết cấu thép	m ²		62.756	
SA.11921	- Đục nhám mặt bê tông	m ²		37.653	

SA.12100 PHÁ DỠ KẾT CẤU BÊ TÔNG BẰNG MÁYĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng búa cần				
SA.12111	- Bê tông có cốt thép	m ³	18.709	173.206	307.826
SA.12112	- Bê tông không cốt thép	m ³		145.593	183.341
	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy khoan cầm tay				
SA.12121	- Bê tông có cốt thép	m ³	18.709	582.373	135.046
SA.12122	- Bê tông không cốt thép	m ³		542.210	25.727

SA.20000 CÔNG TÁC THÁO DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH
SA.21100 THÁO DỠ KHUÔN CỬA GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ khuôn cửa				
SA.21111	- Tháo dỡ khuôn cửa đơn	m		27.450	
SA.21112	- Tháo dỡ khuôn cửa kép	m		41.175	

SA.21200 THÁO DỠ CẦU THANG GỖ, VÁCH NGĂN CÁC LOẠI
SA.21210 THÁO DỠ BẬC THANG GỖ
SA.21220 THÁO DỠ YẾM THANG GỖ
SA.21230 THÁO DỠ LAN CÁN GỖ

Đơn vị tính: đồng/1bậc; 1m²; 1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.21211	- Tháo dỡ bậc thang	bậc		16.470	
SA.21221	- Tháo dỡ yếm thang	m ²		21.960	
SA.21231	- Tháo dỡ lan can gỗ	m		27.450	

SA.21240 THÁO DỠ VÁCH NGĂN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ vách ngăn				
SA.21241	- Khung mắt cáo	m ²		8.235	
SA.21242	- Giấy, ván ép, gỗ ván	m ²		10.980	
SA.21243	- Nhôm kính, gỗ kính, thạch cao	m ²		30.195	

SA.21250 THÁO DỠ TƯỜNG GỖ, VÁN SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ tường gỗ, ván sàn				
SA.21251	- Tường gỗ	m ²		10.980	
SA.21252	- Ván sàn	m ²		16.470	

SA.21260 THÁO DỠ MÁIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ mái ngói				
SA.21261	- Chiều cao ≤ 4m	m ²		19.215	
SA.21262	- Chiều cao ≤ 16m	m ²		27.450	
	Tháo dỡ mái fibroxì măng				
SA.21263	- Chiều cao ≤ 4m	m ²		16.470	
SA.21264	- Chiều cao ≤ 16m	m ²		19.215	

SA.21270 THÁO DỠ TRẦN, GẠCH ỐP TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.21271	- Tháo dỡ trần	m ²		16.470	
SA.21272	- Tháo dỡ gạch ốp tường	m ²		30.195	
SA.21273	- Tháo dỡ gạch ốp chân tường	m ²		35.685	

SA.21300 THÁO DỠ PHỤ KIỆN VỆ SINH

Đơn vị tính: đồng/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh				
SA.21311	- Tháo dỡ bồn tắm	bộ		137.250	
SA.21312	- Tháo dỡ chậu rửa	bộ		30.195	
SA.21313	- Tháo dỡ bệ xí	bộ		41.175	
SA.21314	- Tháo dỡ chậu tiểu	bộ		41.175	
SA.21315	- Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh khác	bộ		8.235	

SA.21400 THÁO DỠ CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công				
SA.21411	- Trọng lượng cầu kiện $\leq 20\text{kg}$	cầu kiện		24.705	
SA.21412	- Trọng lượng cầu kiện $\leq 50\text{kg}$	cầu kiện		35.685	
SA.21413	- Trọng lượng cầu kiện $\leq 100\text{kg}$	cầu kiện		57.645	
SA.21414	- Trọng lượng cầu kiện $\leq 150\text{kg}$	cầu kiện		74.115	
SA.21415	- Trọng lượng cầu kiện $\leq 250\text{kg}$	cầu kiện		104.310	
SA.21416	- Trọng lượng cầu kiện $\leq 350\text{kg}$	cầu kiện		197.640	

SA.21500 THÁO DỠ CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng máy				
SA.21511	- Trọng lượng cầu kiện $\leq 2\text{T}$	cầu kiện		32.940	64.824
SA.21512	- Trọng lượng cầu kiện $\leq 5\text{T}$	cầu kiện		49.410	64.824

SA.21700 THÁO DỠ TẮM LỢP, TẮM CHE TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo tấm lợp, tấm che tường				
SA.21711	- Tấm lợp tôn	100m ²		960.750	970.436
SA.21712	- Tấm lợp Fibro xi măng	100m ²		1.235.250	1.186.088
SA.21721	- Tấm che tường	100m ²		1.509.750	1.401.741

SA.21800 THÁO DỠ GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ gạch chịu lửa trong các kết cấu				
SA.21811	- Tháo dỡ gạch trong ống khói	tấn		1.132.313	
SA.21821	- Tháo dỡ gạch trong lò nung clinke	tấn		864.133	
SA.21831	- Tháo dỡ gạch cửa lò nung, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn		536.359	
SA.21841	- Tháo dỡ gạch thân xi-clon	tấn		1.072.717	
SA.21851	- Tháo dỡ gạch trong phễu, trong ống thép	tấn		1.489.885	
SA.21861	- Tháo dỡ gạch trong cột, cút	tấn		1.728.267	

SA.30000 CÔNG TÁC ĐỤC, KHOAN TẠO LỖ, CẮT ĐÈ SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**SA.31100 ÷ SA.31500 CÔNG TÁC ĐỤC ĐÈ SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, định vị, đục, hoàn thiện bề mặt đục theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m.

SA.31100 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG XÂY GẠCH

Đơn vị tính: đồng/lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục lỗ thông tường xây gạch				
	Chiều dày tường $\leq 11\text{cm}$				
SA.31111	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		21.960	
SA.31112	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		27.450	
SA.31113	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		32.940	
	Chiều dày tường $\leq 22\text{cm}$				
SA.31121	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		32.940	
SA.31122	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		38.430	
SA.31123	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		43.920	

SA.31200 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục lỗ thông tường bê tông				
	Chiều dày tường $\leq 11\text{cm}$				
SA.31211	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		123.525	
SA.31212	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		159.210	
SA.31213	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		255.285	
	Chiều dày tường $\leq 22\text{cm}$				
SA.31221	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		279.990	
SA.31222	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		365.085	
SA.31223	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		587.430	

SA.31300 ĐỤC MỞ TƯỜNG LÀM CỬAĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục mở tường làm cửa				
	Tường bê tông				
SA.31311	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m ²		439.200	
SA.31312	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ²		839.970	
SA.31313	- Chiều dày tường ≤ 33cm	m ²		1.062.315	
	Tường xây gạch				
SA.31321	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m ²		87.840	
SA.31322	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m ²		131.760	
SA.31323	- Chiều dày tường ≤ 33cm	m ²		214.110	

SA.31400 ĐỤC BÊ TÔNG ĐỂ GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục bê tông để gia cố				
SA.31411	- Đục lớp bê tông sàn dày ≤ 3,5cm	m ³	1.536	367.830	30.083
SA.31412	- Đục cột, dầm, tường bê tông	m ³	2.693	686.250	56.126
SA.31413	- Đục bê tông xi lô, ống khói	m ³	4.688	1.235.250	101.026

SA.31500 ĐỤC TƯỜNG, SÀN BÊ TÔNG TẠO Rãnh ĐỂ CÀI SÀN BÊ TÔNG, CHÔN ỐNG NƯỚC, ỐNG BẢO VỆ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục tường, sàn bê tông tạo rãnh để cài sàn BT, chôn ống nước, ống bảo vệ dây dẫn				
SA.31511	- Chiều sâu rãnh ≤ 3cm	m	698	96.075	10.691
SA.31512	- Chiều sâu rãnh > 3cm	m	898	134.505	14.966

SA.31600 ÷ SA.31700 ĐỤC LỚP MẶT NGOÀI BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG BÚA CẢN, MÁY KHOAN BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

Đục lớp bê tông bảo vệ mặt ngoài các loại kết cấu bê tông; Hoàn thiện bề mặt đục theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m.

SA.31600 ĐỤC LỚP MẶT NGOÀI BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG BÚA CẢNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục lớp mặt ngoài bê tông cốt thép bằng búa cản, chiều dày đục ≤ 3cm				
SA.31611	- Đục theo hướng thẳng đứng	m ²		27.450	13.126
SA.31612	- Đục theo hướng nằm ngang	m ²		43.920	26.252
SA.31613	- Đục ngửa từ dưới lên	m ²		49.410	39.378

SA.31700 ĐỤC LỚP BÊ TÔNG MẶT NGOÀI BẰNG MÁY KHOAN BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục lớp bê tông mặt ngoài bằng thủ công kết hợp máy khoan bê tông, chiều dày đục ≤ 3cm				
SA.31711	- Đục theo phương thẳng đứng	m ²	599	82.350	2.974
SA.31712	- Đục theo phương nằm ngang	m ²	698	101.565	3.718
SA.31713	- Đục ngửa từ dưới lên	m ²	798	123.525	4.462

SA.31800 KHOAN TẠO LỖ BÊ TÔNG BẰNG MÁY KHOAN

Thành phần công việc:

Định vị lỗ khoan, khoan lỗ qua bê tông, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1lỗ khoan

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ bê tông bằng máy khoan				
	Lỗ khoan $\Phi \leq 12\text{mm}$				
SA.31811	- Chiều sâu khoan $\leq 5\text{cm}$	lỗ	150	3.843	521
SA.31812	- Chiều sâu khoan $\leq 10\text{cm}$	lỗ	299	4.392	669
SA.31813	- Chiều sâu khoan $\leq 15\text{cm}$	lỗ	449	4.941	788
	Lỗ khoan $\Phi \leq 16\text{mm}$				
SA.31821	- Chiều sâu khoan $\leq 10\text{cm}$	lỗ	599	4.941	892
SA.31822	- Chiều sâu khoan $\leq 15\text{cm}$	lỗ	898	5.765	1.413
SA.31823	- Chiều sâu khoan $\leq 20\text{cm}$	lỗ	1.197	6.314	1.785

SA.31900 KHOAN XUYÊN QUA BÊ TÔNG CỐT THÉP, LỖ KHOAN ĐƯỜNG KÍNH $\Phi > 70\text{MM}$

Thành phần công việc

Định vị lỗ khoan, khoan mũi bằng máy khoan bê tông 0,62kW đường kính $\Phi 24\text{mm}$, khoan mở rộng lỗ khoan bằng máy khoan bê tông 1,5kW (góc khoan nghiêng bất kỳ), tiếp nước thường xuyên cho máy khoan. Hoàn thiện lỗ khoan đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1lỗ khoan

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan xuyên qua bê tông cốt thép, lỗ khoan đường kính $> 70\text{mm}$				
SA.31911	- Chiều sâu khoan $\leq 30\text{cm}$	lỗ	31.620	49.410	4.425
SA.31912	- Chiều sâu khoan $\leq 35\text{cm}$	lỗ	31.620	52.155	5.403
SA.31913	- Chiều sâu khoan $\leq 40\text{cm}$	lỗ	31.620	54.900	6.395
SA.31914	- Chiều sâu khoan $> 40\text{cm}$	lỗ	31.620	57.645	7.320

SA.32100 CẮT TƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt tường bê tông bằng máy				
SA.32111	- Chiều dày tường $\leq 20\text{cm}$	m	3.138	172.935	3.414
SA.32112	- Chiều dày tường $\leq 30\text{cm}$	m	14.732	258.030	11.263
SA.32113	- Chiều dày tường $\leq 45\text{cm}$	m	17.109	389.790	16.616
SA.32114	- Chiều dày tường $> 45\text{cm}$	m	20.843	581.940	25.277

SA.32200 CẮT SÀN BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt sàn bê tông bằng máy				
SA.32211	- Chiều dày sàn $\leq 10\text{cm}$	m	1.632	85.095	2.075
SA.32212	- Chiều dày sàn $\leq 15\text{cm}$	m	2.597	129.015	3.100
SA.32213	- Chiều dày sàn $\leq 20\text{cm}$	m	3.868	170.190	4.921

SA.3300 CẮT SẮT THÉP CÁC LOẠI*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, lấy dẫu, cắt, tẩy sắt thép chiều sâu cạnh tẩy 1-3 mm, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SA.33100 CẮT THÉP TẮM**SA.33200 CẮT SẮT U****SA.33300 CẮT SẮT I**

Đơn vị tính: đồng/m; 1mạch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt thép tấm				
SA.33111	- Chiều dày thép 6-10cm	m	4.669	6.314	765
SA.33112	- Chiều dày thép 11-17cm	m	8.636	9.608	957
SA.33113	- Chiều dày thép 18-22cm	m	14.239	10.431	1.531
	Cắt sắt U				
SA.33211	- Chiều cao sắt U 120-140mm	mạch	1.634	11.804	957
SA.33212	- Chiều cao sắt U 160-220mm	mạch	2.498	14.274	1.149

LƯU

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.33213	- Chiều cao sắt U 240-400mm Cắt sắt I	mạch	3.420	27.450	1.149
SA.33311	- Chiều cao sắt I 140-150mm	mạch	16.107	21.960	765
SA.33312	- Chiều cao sắt I 155-165mm	mạch	21.008	27.450	861
SA.33313	- Chiều cao sắt I 190-195mm Cắt sắt L	mạch	24.510	38.430	957
SA.33411	- Quy cách sắt L 75- L90mm	mạch	3.502	52.155	191
SA.33412	- Quy cách sắt L 100- L120mm	mạch	8.170	57.645	287

SA.34000 KHOAN, ĐOẠ LỖ SẮT THÉP*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, lấy dấu, khoan, đoạ lỗ sắt thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu phạm vi 30m. Nếu khoan, đoạ lỗ cần sử dụng giàn giáo, sàn công tác, thiết bị phục vụ biện pháp thi công thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công của các công tác này được tính riêng.

SA.34110 KHOAN LỖ SẮT THÉP DÀY 5-22MM, LỖ KHOAN Ø 14-27MM

Đơn vị tính: đồng/10lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ sắt, thép dày 5-22mm, lỗ khoan Ø 14-27mm				
SA.34111	- Đứng cần	10 lỗ		40.227	19.274
SA.34112	- Ngang cần	10 lỗ		86.413	30.732

SA.34200 ĐOẠ LỖ SẮT THÉP

Đơn vị tính: đồng/10lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đoạ lỗ sắt thép				
SA.34211	- Trên dàn, 2÷4 lớp thép	10 lỗ		53.636	634.145
SA.34212	- Trên dàn, 5÷7 lớp thép	10 lỗ		86.413	782.113

SA.40000 CÔNG TÁC LÀM SẠCH CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**SA.41000 ĐỤC TẮY BỀ MẶT BÊ TÔNG CÁC KẾT CẤU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đục tẩy bề mặt bê tông bằng thủ công theo đúng yêu cầu của thiết kế. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động hoạt động xung quanh khu vực sửa chữa (nếu có). Dọn vệ sinh sau khi đục, vận chuyển và đổ phế liệu ra khỏi phạm vi các tầng, sân trong phạm vi 30m.

SA.41100 ĐỤC TẮY BỀ MẶT TƯỜNG, CỘT, DẦM, TRẦN, SÀN BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.41111	- Đục tẩy bề mặt tường	m ²		115.290	
SA.41112	- Đục tẩy bề mặt cột	m ²		120.780	
SA.41113	- Đục tẩy bề mặt dầm, trần	m ²		126.270	
SA.41114	- Đục tẩy bề mặt sàn	m ²		112.545	

SA.41200 TẮY RỈ KẾT CẤU THÉPĐơn vị tính: đồng/1m² bề mặt kết cấu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.41211	- Tẩy rỉ cột thép vai cột	m ²	27.002	68.625	905
SA.41212	- Tẩy rỉ xà, dầm, giằng, vì kèo	m ²	32.992	123.525	1.659
SA.41213	- Tẩy rỉ cầu thang, lan can và kết cấu tương tự	m ²	30.529	96.075	1.282

Ghi chú: Công tác trên đã bao gồm lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo.**SA.50000 CÁC CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ KẾT CẤU KHÁC****SA.51000 THÁO DỠ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo, tháo dỡ các lớp bảo ôn đường ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bóc xếp, vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ lớp bảo ôn đường ống				
SA.51011	- Chiều dày bảo ôn ≤ 25mm	m ²	39.607	502.335	
SA.51012	- Chiều dày bảo ôn ≤ 50mm	m ²	43.511	507.825	
SA.51013	- Chiều dày bảo ôn ≤ 75mm	m ²	47.616	557.235	
SA.51014	- Chiều dày bảo ôn ≤ 100mm	m ²	50.731	612.135	

CHƯƠNG II

CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

SB.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây cũ (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ trước khi xây, xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc, trộn vữa, xây bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 30m.

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.
- Trường hợp cần sử dụng dãn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dãn giáo được tính riêng.
- Vữa xây trong đơn giá sử dụng xi măng PC40, cát có mô đun độ lớn $ML > 2$.

SB.11000 XÂY ĐÁ HỘC

SB.11100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng đá hộc dày ≤ 60cm				
SB.11111	- Vữa XM mác 25	m ³	798.330	601.155	
SB.11112	- Vữa XM mác 50	m ³	850.239	601.155	
SB.11113	- Vữa XM mác 75	m ³	895.846	601.155	
SB.11114	- Vữa XM mác 100	m ³	943.242	601.155	
SB.11115	- Vữa XM mác 125	m ³	986.819	601.155	
SB.11116	- Vữa XM mác 150	m ³	1.027.975	601.155	
	Xây móng đá hộc dày > 60cm				
SB.11121	- Vữa XM mác 25	m ³	797.233	579.195	
SB.11122	- Vữa XM mác 50	m ³	848.900	579.195	
SB.11123	- Vữa XM mác 75	m ³	894.295	579.195	
SB.11124	- Vữa XM mác 100	m ³	941.470	579.195	
SB.11125	- Vữa XM mác 125	m ³	984.844	579.195	
SB.11126	- Vữa XM mác 150	m ³	1.025.808	579.195	

SB.11200 XÂY TƯỜNG THĂNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng đá hộc				
	Chiều dày ≤ 60cm				
SB.11211	- Vữa XM mác 25	m ³	797.233	680.760	
SB.11212	- Vữa XM mác 50	m ³	848.900	680.760	
SB.11213	- Vữa XM mác 75	m ³	894.295	680.760	
SB.11214	- Vữa XM mác 100	m ³	941.470	680.760	
SB.11215	- Vữa XM mác 125	m ³	984.844	680.760	
SB.11216	- Vữa XM mác 150	m ³	1.025.808	680.760	
	Chiều dày > 60cm				
SB.11221	- Vữa XM mác 25	m ³	797.233	787.815	
SB.11222	- Vữa XM mác 50	m ³	848.900	787.815	
SB.11223	- Vữa XM mác 75	m ³	894.295	787.815	
SB.11224	- Vữa XM mác 100	m ³	941.470	787.815	
SB.11225	- Vữa XM mác 125	m ³	984.844	787.815	
SB.11226	- Vữa XM mác 150	m ³	1.025.808	787.815	

SB.11300 XÂY TƯỜNG TRỤ BIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẬN VỎ ĐỒĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường trụ bin, tường cong nghiêng vận vỏ đồ				
	Chiều dày ≤ 60cm				
SB.11311	- Vữa XM mác 25	m ³	797.233	741.150	
SB.11312	- Vữa XM mác 50	m ³	848.900	741.150	
SB.11313	- Vữa XM mác 75	m ³	894.295	741.150	
SB.11314	- Vữa XM mác 100	m ³	941.470	741.150	
SB.11315	- Vữa XM mác 125	m ³	984.844	741.150	
SB.11316	- Vữa XM mác 150	m ³	1.025.808	741.150	
	Chiều dày > 60cm				
SB.11321	- Vữa XM mác 25	m ³	797.233	708.210	
SB.11322	- Vữa XM mác 50	m ³	848.900	708.210	
SB.11323	- Vữa XM mác 75	m ³	894.295	708.210	
SB.11324	- Vữa XM mác 100	m ³	941.470	708.210	
SB.11325	- Vữa XM mác 125	m ³	984.844	708.210	
SB.11326	- Vữa XM mác 150	m ³	1.025.808	708.210	

SB.11400 XÂY MÓ, TRỤ, CỘT, TƯỜNG CÁCH, TƯỜNG ĐẦU CẦUĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng cầu đá hộc				
SB.11411	- Vữa XM mác 25	m ³	798.113	779.580	
SB.11412	- Vữa XM mác 50	m ³	849.780	779.580	
SB.11413	- Vữa XM mác 75	m ³	895.175	779.580	
SB.11414	- Vữa XM mác 100	m ³	942.350	779.580	
SB.11415	- Vữa XM mác 125	m ³	985.724	779.580	
SB.11416	- Vữa XM mác 150	m ³	1.026.688	779.580	
	Xây trụ, cột đá hộc				
SB.11421	- Vữa XM mác 25	m ³	797.233	1.254.465	
SB.11422	- Vữa XM mác 50	m ³	848.900	1.254.465	
SB.11423	- Vữa XM mác 75	m ³	894.295	1.254.465	
SB.11424	- Vữa XM mác 100	m ³	941.470	1.254.465	
SB.11425	- Vữa XM mác 125	m ³	984.844	1.254.465	
SB.11426	- Vữa XM mác 150	m ³	1.025.808	1.254.465	
	Xây tường cách, tường đầu cầu đá hộc				
SB.11431	- Vữa XM mác 25	m ³	797.233	749.385	
SB.11432	- Vữa XM mác 50	m ³	848.900	749.385	
SB.11433	- Vữa XM mác 75	m ³	894.295	749.385	
SB.11434	- Vữa XM mác 100	m ³	941.470	749.385	
SB.11435	- Vữa XM mác 125	m ³	984.844	749.385	
SB.11436	- Vữa XM mác 150	m ³	1.025.808	749.385	

SB.11500 XÂY MẶT BẰNG, MÁI ĐỐCĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây mặt bằng đá hộc				
SB.11511	- Vừa XM mác 25	m ³	797.233	656.055	
SB.11512	- Vừa XM mác 50	m ³	848.900	656.055	
SB.11513	- Vừa XM mác 75	m ³	894.295	656.055	
SB.11514	- Vừa XM mác 100	m ³	941.470	656.055	
SB.11515	- Vừa XM mác 125	m ³	984.844	656.055	
SB.11516	- Vừa XM mác 150	m ³	1.025.808	656.055	
	Xây mái đốc thẳng đá hộc				
SB.11521	- Vừa XM mác 25	m ³	797.233	691.740	
SB.11522	- Vừa XM mác 50	m ³	848.900	691.740	
SB.11523	- Vừa XM mác 75	m ³	894.295	691.740	
SB.11524	- Vừa XM mác 100	m ³	941.470	691.740	
SB.11525	- Vừa XM mác 125	m ³	984.844	691.740	
SB.11526	- Vừa XM mác 150	m ³	1.025.808	691.740	
	Xây mái đốc cong đá hộc				
SB.11531	- Vừa XM mác 25	m ³	806.033	763.110	
SB.11532	- Vừa XM mác 50	m ³	857.700	763.110	
SB.11533	- Vừa XM mác 75	m ³	903.095	763.110	
SB.11534	- Vừa XM mác 100	m ³	950.270	763.110	
SB.11535	- Vừa XM mác 125	m ³	993.644	763.110	
SB.11536	- Vừa XM mác 150	m ³	1.034.608	763.110	

SB.11600 XẾP ĐÁ KHAN MẶT BẰNG, MÁI DỐCĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xếp đá khan không chít mạch				
SB.11610	- Mặt bằng	m ³	564.080	378.810	
SB.11620	- Mái dốc thẳng	m ³	564.080	441.945	
SB.11630	- Mái dốc cong	m ³	574.640	562.725	
	Xếp đá khan có chít mạch				
	Mặt bằng				
SB.11641	- Vừa XM mác 25	m ³	601.402	488.610	
SB.11642	- Vừa XM mác 50	m ³	609.612	488.610	
SB.11643	- Vừa XM mác 75	m ³	616.823	488.610	
SB.11644	- Vừa XM mác 100	m ³	624.319	488.610	
SB.11645	- Vừa XM mác 125	m ³	631.210	488.610	
SB.11646	- Vừa XM mác 150	m ³	637.718	488.610	
	Mái dốc thẳng				
SB.11651	- Vừa XM mác 25	m ³	601.402	551.745	
SB.11652	- Vừa XM mác 50	m ³	609.612	551.745	
SB.11653	- Vừa XM mác 75	m ³	616.823	551.745	
SB.11654	- Vừa XM mác 100	m ³	624.319	551.745	
SB.11655	- Vừa XM mác 125	m ³	631.210	551.745	
SB.11656	- Vừa XM mác 150	m ³	637.718	551.745	
	Mái dốc cong				
SB.11661	- Vừa XM mác 25	m ³	611.962	570.960	
SB.11662	- Vừa XM mác 50	m ³	620.172	570.960	
SB.11663	- Vừa XM mác 75	m ³	627.383	570.960	
SB.11664	- Vừa XM mác 100	m ³	634.879	570.960	
SB.11665	- Vừa XM mác 125	m ³	641.770	570.960	
SB.11666	- Vừa XM mác 150	m ³	648.278	570.960	

SB.11700 XÂY CÔNG VÀ CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁCĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây công bằng đá hộc				
SB.11711	- Vừa XM mác 25	m ³	797.233	875.655	
SB.11712	- Vừa XM mác 50	m ³	848.900	875.655	
SB.11713	- Vừa XM mác 75	m ³	894.295	875.655	
SB.11714	- Vừa XM mác 100	m ³	941.470	875.655	
SB.11715	- Vừa XM mác 125	m ³	984.844	875.655	
SB.11716	- Vừa XM mác 150	m ³	1.025.808	875.655	
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng đá hộc				
SB.11721	- Vừa XM mác 25	m ³	806.033	1.172.115	
SB.11722	- Vừa XM mác 50	m ³	857.700	1.172.115	
SB.11723	- Vừa XM mác 75	m ³	903.095	1.172.115	
SB.11724	- Vừa XM mác 100	m ³	950.270	1.172.115	
SB.11725	- Vừa XM mác 125	m ³	993.644	1.172.115	
SB.11726	- Vừa XM mác 150	m ³	1.034.608	1.172.115	

SB.12000 XÂY ĐÁ XANH MIẾNG (10X20X30)CM**SB.12100 XÂY MÓNG****SB.12200 XÂY TƯỜNG****SB.12300 XÂY TRỤ ĐỘC LẬP**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng đá xanh miếng 10x20x30cm				
SB.12111	- Vừa XM mác 25	m ³	307.865	727.425	
SB.12112	- Vừa XM mác 50	m ³	327.541	727.425	
SB.12113	- Vừa XM mác 75	m ³	344.830	727.425	
SB.12114	- Vừa XM mác 100	m ³	362.796	727.425	
SB.12115	- Vừa XM mác 125	m ³	379.314	727.425	
SB.12116	- Vừa XM mác 150	m ³	394.916	727.425	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường bằng đá xanh miếng 10x20x30cm				
	Chiều dày ≤ 30cm				
SB.12211	- Vừa XM mác 25	m ³	307.865	820.755	
SB.12212	- Vừa XM mác 50	m ³	327.541	820.755	
SB.12213	- Vừa XM mác 75	m ³	344.830	820.755	
SB.12214	- Vừa XM mác 100	m ³	362.796	820.755	
SB.12215	- Vừa XM mác 125	m ³	379.314	820.755	
SB.12216	- Vừa XM mác 150	m ³	394.916	820.755	
	Chiều dày > 30cm				
SB.12221	- Vừa XM mác 25	m ³	315.278	724.680	
SB.12222	- Vừa XM mác 50	m ³	338.699	724.680	
SB.12223	- Vừa XM mác 75	m ³	359.275	724.680	
SB.12224	- Vừa XM mác 100	m ³	380.658	724.680	
SB.12225	- Vừa XM mác 125	m ³	400.318	724.680	
SB.12226	- Vừa XM mác 150	m ³	418.886	724.680	
	Xây trụ độc lập bằng đá xanh miếng 10x20x30cm				
SB.12311	- Vừa XM mác 25	m ³	348.759	1.259.955	
SB.12312	- Vừa XM mác 50	m ³	379.542	1.259.955	
SB.12313	- Vừa XM mác 75	m ³	406.590	1.259.955	
SB.12314	- Vừa XM mác 100	m ³	434.696	1.259.955	
SB.12315	- Vừa XM mác 125	m ³	460.538	1.259.955	
SB.12316	- Vừa XM mác 150	m ³	484.944	1.259.955	

SB.13000 XÂY ĐÁ CHÈ**SB.13100 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHÈ (10X10X20)CM****SB.13200 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHÈ (10X10X20)CM****SB.13300 XÂY TRỤ ĐỘC LẬP BẰNG ĐÁ CHÈ (10X10X20)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng đá chẻ 10x10x20cm				
SB.13111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.045.952	878.400	
SB.13112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.082.891	878.400	
SB.13113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.115.346	878.400	
SB.13114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.149.074	878.400	
SB.13115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.180.085	878.400	
SB.13116	- Vữa XM mác 150	m ³	1.209.373	878.400	
	Xây tường bằng đá chẻ 10x10x20cm				
	Chiều dày ≤ 30cm				
SB.13211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.045.952	977.220	
SB.13212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.082.891	977.220	
SB.13213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.115.346	977.220	
SB.13214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.149.074	977.220	
SB.13215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.180.085	977.220	
SB.13216	- Vữa XM mác 150	m ³	1.209.373	977.220	
	Chiều dày >30cm				
SB.13221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.045.952	878.400	
SB.13222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.082.891	878.400	
SB.13223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.115.346	878.400	
SB.13224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.149.074	878.400	
SB.13225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.180.085	878.400	
SB.13226	- Vữa XM mác 150	m ³	1.209.373	878.400	
	Xây trụ độc lập bằng đá chẻ 10x10x20cm				
SB.13311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.009.439	1.265.445	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.13312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.047.586	1.265.445	
SB.13313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.081.103	1.265.445	
SB.13314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.115.932	1.265.445	
SB.13315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.147.957	1.265.445	
SB.13316	- Vữa XM mác 150	m ³	1.178.203	1.265.445	

SB.13400 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHÈ (20X20X25) CM**SB.13500 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHÈ (20X20X25) CM**Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng đá chẻ 20x20x25cm				
SB.13411	- Vữa XM mác 25	m ³	709.023	447.435	
SB.13412	- Vữa XM mác 50	m ³	743.549	447.435	
SB.13413	- Vữa XM mác 75	m ³	773.883	447.435	
SB.13414	- Vữa XM mác 100	m ³	805.406	447.435	
SB.13415	- Vữa XM mác 125	m ³	834.390	447.435	
SB.13416	- Vữa XM mác 150	m ³	861.764	447.435	
	Xây tường bằng đá chẻ 20x20x25cm				
	Chiều dày ≤ 30cm				
SB.13511	- Vữa XM mác 25	m ³	723.105	480.375	
SB.13512	- Vữa XM mác 50	m ³	758.837	480.375	
SB.13513	- Vữa XM mác 75	m ³	790.232	480.375	
SB.13514	- Vữa XM mác 100	m ³	822.857	480.375	
SB.13515	- Vữa XM mác 125	m ³	852.855	480.375	
SB.13516	- Vữa XM mác 150	m ³	881.186	480.375	
	Chiều dày > 30cm				
SB.13521	- Vữa XM mác 25	m ³	709.023	458.415	
SB.13522	- Vữa XM mác 50	m ³	743.549	458.415	
SB.13523	- Vữa XM mác 75	m ³	773.883	458.415	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.13524	- Vữa XM mác 100	m ³	805.406	458.415	
SB.13525	- Vữa XM mác 125	m ³	834.390	458.415	
SB.13526	- Vữa XM mác 150	m ³	861.764	458.415	

SB.13600 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHÈ (15X20X25)CM**SB.13700 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHÈ (15X20X25)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng đá chè 15x20x25cm				
SB.13611	- Vữa XM mác 25	m ³	877.463	469.395	
SB.13612	- Vữa XM mác 50	m ³	913.195	469.395	
SB.13613	- Vữa XM mác 75	m ³	944.590	469.395	
SB.13614	- Vữa XM mác 100	m ³	977.215	469.395	
SB.13615	- Vữa XM mác 125	m ³	1.007.213	469.395	
SB.13616	- Vữa XM mác 150	m ³	1.035.544	469.395	
	Xây tường bằng đá chè 15x20x25cm				
	Chiều dày ≤ 30cm				
SB.13711	- Vữa XM mác 25	m ³	889.452	485.865	
SB.13712	- Vữa XM mác 50	m ³	926.391	485.865	
SB.13713	- Vữa XM mác 75	m ³	958.846	485.865	
SB.13714	- Vữa XM mác 100	m ³	992.574	485.865	
SB.13715	- Vữa XM mác 125	m ³	1.023.585	485.865	
SB.13716	- Vữa XM mác 150	m ³	1.052.873	485.865	
	Chiều dày > 30cm				
SB.13721	- Vữa XM mác 25	m ³	877.463	474.885	
SB.13722	- Vữa XM mác 50	m ³	913.195	474.885	
SB.13723	- Vữa XM mác 75	m ³	944.590	474.885	
SB.13724	- Vữa XM mác 100	m ³	977.215	474.885	
SB.13725	- Vữa XM mác 125	m ³	1.007.213	474.885	
SB.13726	- Vữa XM mác 150	m ³	1.035.544	474.885	

**SB.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC)
; GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo rửa sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây cũ (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ trước khi xây, trộn vữa xây, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.
- Vữa xây trong đơn giá sử dụng xi măng PC40, cát có mô đun độ lớn $ML = 1,5 - 2,0$

SB.21000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

SB.21110 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CM

SB.21120 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10x10x60)CM

SB.21130 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (7,5x10x60cm) Chiều dày 7,5cm				
SB.21111	- Vữa mác 50	m ³	1.590.294	406.260	
SB.21112	- Vữa mác 75	m ³	1.593.231	406.260	
	Chiều dày 10cm				
SB.21121	- Vữa mác 50	m ³	1.695.574	398.025	
SB.21122	- Vữa mác 75	m ³	1.699.378	398.025	
	Xây tường thăng gạch AAC (10x10x60cm) Chiều dày 10cm				
SB.21121	- Vữa mác 50	m ³	1.590.456	381.555	
SB.21122	- Vữa mác 75	m ³	1.593.393	381.555	
	Xây tường thăng gạch AAC (12,5x10x60cm) Chiều dày 10cm				
SB.21131	- Vữa mác 50	m ³	1.544.664	362.340	
SB.21132	- Vữa mác 75	m ³	1.547.119	362.340	

34

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.211321	Chiều dày 12,5cm - Vữa mác 50	m ³	1.594.060	389.790	
SB.211322	- Vữa mác 75	m ³	1.596.997	389.790	

SB.21140 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x10x60)CM**SB.21150 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CM****SB.21160 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x10x60)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (15x10x60cm)				
	Chiều dày 10cm				
SB.211411	- Vữa mác 50	m ³	1.497.337	340.380	
SB.211412	- Vữa mác 75	m ³	1.499.455	340.380	
	Chiều dày 15cm				
SB.211421	- Vữa mác 50	m ³	1.590.402	334.890	
SB.211422	- Vữa mác 75	m ³	1.593.339	334.890	
	Xây tường thăng gạch AAC (17,5x10x60cm)				
	Chiều dày 10cm				
SB.211511	- Vữa mác 50	m ³	1.472.622	329.400	
SB.211512	- Vữa mác 75	m ³	1.474.500	329.400	
	Chiều dày 17,5cm				
SB.211521	- Vữa mác 50	m ³	1.595.841	321.165	
SB.211522	- Vữa mác 75	m ³	1.598.778	321.165	
	Xây tường thăng gạch AAC (25x10x60cm)				
	Chiều dày 10cm				
SB.211611	- Vữa mác 50	m ³	1.427.621	299.205	
SB.211612	- Vữa mác 75	m ³	1.429.113	299.205	
	Chiều dày 25cm				
SB.211621	- Vữa mác 50	m ³	1.593.995	293.715	
SB.211622	- Vữa mác 75	m ³	1.596.932	293.715	

SB.21170 XÂY TƯỜNG THẮNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CM**SB.21180 XÂY TƯỜNG THẮNG GẠCH AAC (10x20x60)CM****SB.21190 XÂY TƯỜNG THẮNG GẠCH AAC (12,5x20x60)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60cm)				
	Chiều dày 7,5cm				
SB.211711	- Vừa mác 50	m ³	1.454.182	340.380	
SB.211712	- Vừa mác 75	m ³	1.455.915	340.380	
	Chiều dày 20cm				
SB.211721	- Vừa mác 50	m ³	1.690.226	332.145	
SB.211722	- Vừa mác 75	m ³	1.694.030	332.145	
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60cm)				
	Chiều dày 10cm				
SB.211811	- Vừa mác 50	m ³	1.465.063	318.420	
SB.211812	- Vừa mác 75	m ³	1.466.796	318.420	
	Chiều dày 20cm				
SB.211821	- Vừa mác 50	m ³	1.604.920	312.930	
SB.211822	- Vừa mác 75	m ³	1.607.857	312.930	
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60cm)				
	Chiều dày 12,5cm				
SB.211911	- Vừa mác 50	m ³	1.443.229	296.460	
SB.211912	- Vừa mác 75	m ³	1.444.962	296.460	
	Chiều dày 20cm				
SB.211921	- Vừa mác 50	m ³	1.526.417	293.715	
SB.211922	- Vừa mác 75	m ³	1.528.872	293.715	

SB.21210 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x20x60)CM**SB.21220 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CM****SB.21230 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20x20x60)CM**Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60cm)				
	Chiều dày 15cm				
SB.212111	- Vữa mác 50	m ³	1.436.516	285.480	
SB.212112	- Vữa mác 75	m ³	1.438.201	285.480	
	Chiều dày 20cm				
SB.212121	- Vữa mác 50	m ³	1.497.337	285.480	
SB.212122	- Vữa mác 75	m ³	1.499.455	285.480	
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60cm)				
	Chiều dày 17,5cm				
SB.212211	- Vữa mác 50	m ³	1.465.075	271.755	
SB.212212	- Vữa mác 75	m ³	1.466.808	271.755	
	Chiều dày 20cm				
SB.212221	- Vữa mác 50	m ³	1.459.895	271.755	
SB.212222	- Vữa mác 75	m ³	1.461.773	271.755	
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60cm)				
	Chiều dày 20cm				
SB.212311	- Vữa mác 50	m ³	1.465.063	263.520	
SB.212312	- Vữa mác 75	m ³	1.466.796	263.520	

SB.21240 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x20x60)CM**SB.21250 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CM****SB.21260 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10x30x60)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (25x20x60cm)				
	Chiều dày 20cm				
SB.212411	- Vừa mác 50	m ³	1.445.836	271.755	
SB.212412	- Vừa mác 75	m ³	1.447.328	271.755	
	Chiều dày 25cm				
SB.212421	- Vừa mác 50	m ³	1.479.625	249.795	
SB.212422	- Vừa mác 75	m ³	1.481.358	249.795	
	Xây tường thăng gạch AAC (7,5x30x60cm)				
	Chiều dày 7,5cm				
SB.212511	- Vừa mác 50	m ³	1.393.325	307.440	
SB.212512	- Vừa mác 75	m ³	1.394.625	307.440	
	Chiều dày 30cm				
SB.212521	- Vừa mác 50	m ³	1.695.645	304.695	
SB.212522	- Vừa mác 75	m ³	1.699.449	304.695	
	Xây tường thăng gạch AAC (10x30x60cm)				
	Chiều dày 10cm				
SB.212611	- Vừa mác 50	m ³	1.404.271	288.225	
SB.212612	- Vừa mác 75	m ³	1.405.571	288.225	
	Chiều dày 30cm				
SB.212621	- Vừa mác 50	m ³	1.590.402	277.245	
SB.212622	- Vừa mác 75	m ³	1.593.339	277.245	

SB.21270 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CM**SB.21280 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x30x60)CM****SB.21290 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (12,5x30x60cm)				
	Chiều dày 12,5cm				
SB.212711	- Vừa mác 50	m ³	1.416.460	269.010	
SB.212712	- Vừa mác 75	m ³	1.417.809	269.010	
	Chiều dày 30cm				
SB.212721	- Vừa mác 50	m ³	1.544.620	266.265	
SB.212722	- Vừa mác 75	m ³	1.547.075	266.265	
	Xây tường thăng gạch AAC (15x30x60cm)				
	Chiều dày 15cm				
SB.212811	- Vừa mác 50	m ³	1.420.356	252.540	
SB.212812	- Vừa mác 75	m ³	1.421.848	252.540	
	Chiều dày 30cm				
SB.212821	- Vừa mác 50	m ³	1.508.209	252.540	
SB.212822	- Vừa mác 75	m ³	1.510.327	252.540	
	Xây tường thăng gạch AAC (17,5x30x60cm)				
	Chiều dày 17,5cm				
SB.212911	- Vừa mác 50	m ³	1.404.255	244.305	
SB.212912	- Vừa mác 75	m ³	1.405.555	244.305	
	Chiều dày 30cm				
SB.212921	- Vừa mác 50	m ³	1.485.349	244.305	
SB.212922	- Vừa mác 75	m ³	1.487.227	244.305	

SB.21310 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20x30x60)CM**SB.21320 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x30x60)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (20x30x60cm)				
	Chiều dày 20cm				
SB.213111	- Vừa mác 50	m ³	1.404.243	233.325	
SB.213112	- Vừa mác 75	m ³	1.405.543	233.325	
	Chiều dày 30cm				
SB.213121	- Vừa mác 50	m ³	1.465.063	233.325	
SB.213122	- Vừa mác 75	m ³	1.466.796	233.325	
	Xây tường thăng gạch AAC (25x30x60cm)				
	Chiều dày 25cm				
SB.213211	- Vừa mác 50	m ³	1.382.431	205.875	
SB.213212	- Vừa mác 75	m ³	1.383.731	205.875	
	Chiều dày 30cm				
SB.213221	- Vừa mác 50	m ³	1.409.462	205.875	
SB.213222	- Vừa mác 75	m ³	1.410.954	205.875	

SB.22000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

- Vữa xây trong đơn giá sử dụng xi măng PC40, cát có mô đun độ lớn ML = 1,5 - 2,0

SB.22110 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CM**SB.22120 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10x10x60)CM**

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (7,5x10x60cm)				
	Chiều dày 7,5 cm				
SB.221111	- Vữa mác 25	m ³	1.160.462	419.985	
SB.221112	- Vữa mác 50	m ³	1.184.169	419.985	
SB.221113	- Vữa mác 75	m ³	1.204.274	419.985	
SB.221114	- Vữa mác 100	m ³	1.224.721	419.985	
SB.221115	- Vữa mác 125	m ³	1.243.940	419.985	
	Chiều dày 10cm				
SB.221121	- Vữa mác 25	m ³	1.135.382	414.495	
SB.221122	- Vữa mác 50	m ³	1.165.706	414.495	
SB.221123	- Vữa mác 75	m ³	1.191.421	414.495	
SB.221124	- Vữa mác 100	m ³	1.217.575	414.495	
SB.221125	- Vữa mác 125	m ³	1.242.157	414.495	
	Xây tường thăng gạch AAC (10x10x60cm)				
	Chiều dày 10cm				
SB.221211	- Vữa mác 25	m ³	1.161.928	398.025	
SB.221212	- Vữa mác 50	m ³	1.185.497	398.025	
SB.221213	- Vữa mác 75	m ³	1.205.485	398.025	
SB.221214	- Vữa mác 100	m ³	1.225.814	398.025	
SB.221215	- Vữa mác 125	m ³	1.244.920	398.025	

SB.22130 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CM**SB.22140 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x10x60)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC 12,5x10x60cm				
	Chiều dày 10cm				
SB.221311	- Vừa mác 25	m ³	1.172.031	381.555	
SB.221312	- Vừa mác 50	m ³	1.191.879	381.555	
SB.221313	- Vừa mác 75	m ³	1.208.711	381.555	
SB.221314	- Vừa mác 100	m ³	1.225.829	381.555	
SB.221315	- Vừa mác 125	m ³	1.241.920	381.555	
	Chiều dày 12,5cm				
SB.221321	- Vừa mác 25	m ³	1.158.762	378.810	
SB.221322	- Vừa mác 50	m ³	1.182.469	378.810	
SB.221323	- Vừa mác 75	m ³	1.202.574	378.810	
SB.221324	- Vừa mác 100	m ³	1.223.021	378.810	
SB.221325	- Vừa mác 125	m ³	1.242.240	378.810	
	Xây tường thăng gạch AAC 15x10x60cm				
	Chiều dày 10cm				
SB.221411	- Vừa mác 25	m ³	1.184.645	362.340	
SB.221412	- Vừa mác 50	m ³	1.201.459	362.340	
SB.221413	- Vừa mác 75	m ³	1.215.720	362.340	
SB.221414	- Vừa mác 100	m ³	1.230.223	362.340	
SB.221415	- Vừa mác 125	m ³	1.243.856	362.340	
	Chiều dày 15cm				
SB.221421	- Vừa mác 25	m ³	1.166.015	359.595	
SB.221422	- Vừa mác 50	m ³	1.189.722	359.595	
SB.221423	- Vừa mác 75	m ³	1.209.827	359.595	
SB.221424	- Vừa mác 100	m ³	1.230.274	359.595	
SB.221425	- Vừa mác 125	m ³	1.249.493	359.595	

SB.22150 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CM**SB.22160 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x10x60)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC 17,5x10x60cm				
	Chiều dày 10cm				
SB.221511	- Vừa mác 25	m ³	1.200.446	348.615	
SB.221512	- Vừa mác 50	m ³	1.215.607	348.615	
SB.221513	- Vừa mác 75	m ³	1.228.465	348.615	
SB.221514	- Vừa mác 100	m ³	1.241.541	348.615	
SB.221515	- Vừa mác 125	m ³	1.253.833	348.615	
	Chiều dày 17,5cm				
SB.221521	- Vừa mác 25	m ³	1.167.819	345.870	
SB.221522	- Vừa mác 50	m ³	1.191.526	345.870	
SB.221523	- Vừa mác 75	m ³	1.211.631	345.870	
SB.221524	- Vừa mác 100	m ³	1.232.078	345.870	
SB.221525	- Vừa mác 125	m ³	1.251.297	345.870	
	Xây tường thăng gạch AAC 25x10x60cm				
	Chiều dày 10cm				
SB.221611	- Vừa mác 25	m ³	1.206.095	321.165	
SB.221612	- Vừa mác 50	m ³	1.217.811	321.165	
SB.221613	- Vừa mác 75	m ³	1.227.748	321.165	
SB.221614	- Vừa mác 100	m ³	1.237.851	321.165	
SB.221615	- Vừa mác 125	m ³	1.247.350	321.165	
	Chiều dày 25cm				
SB.221621	- Vừa mác 25	m ³	1.158.703	307.440	
SB.221622	- Vừa mác 50	m ³	1.182.410	307.440	
SB.221623	- Vừa mác 75	m ³	1.202.515	307.440	
SB.221624	- Vừa mác 100	m ³	1.222.962	307.440	
SB.221625	- Vừa mác 125	m ³	1.242.181	307.440	

SB.22170 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CM**SB.22180 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10x20x60)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC 7,5x20x60cm Chiều dày 7,5cm				
SB.221711	- Vừa mác 25	m ³	1.195.459	362.340	
SB.221712	- Vừa mác 50	m ³	1.209.242	362.340	
SB.221713	- Vừa mác 75	m ³	1.220.931	362.340	
SB.221714	- Vừa mác 100	m ³	1.232.819	362.340	
SB.221715	- Vừa mác 125	m ³	1.243.993	362.340	
	Chiều dày 20cm				
SB.221721	- Vừa mác 25	m ³	1.135.476	356.850	
SB.221722	- Vừa mác 50	m ³	1.165.800	356.850	
SB.221723	- Vừa mác 75	m ³	1.191.515	356.850	
SB.221724	- Vừa mác 100	m ³	1.217.669	356.850	
SB.221725	- Vừa mác 125	m ³	1.242.251	356.850	
	Xây tường thăng gạch AAC 10x20x60cm Chiều dày 10cm				
SB.221811	- Vừa mác 25	m ³	1.213.614	334.890	
SB.221812	- Vừa mác 50	m ³	1.227.397	334.890	
SB.221813	- Vừa mác 75	m ³	1.239.086	334.890	
SB.221814	- Vừa mác 100	m ³	1.250.974	334.890	
SB.221815	- Vừa mác 125	m ³	1.262.148	334.890	
	Chiều dày 20cm				
SB.221821	- Vừa mác 25	m ³	1.161.854	332.145	
SB.221822	- Vừa mác 50	m ³	1.185.423	332.145	
SB.221823	- Vừa mác 75	m ³	1.205.411	332.145	
SB.221824	- Vừa mác 100	m ³	1.225.740	332.145	
SB.221825	- Vừa mác 125	m ³	1.244.846	332.145	

SB.22190 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CM**SB.22210 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x20x60)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC 12,5x20x60cm Chiều dày 12,5cm				
SB.221911	- Vữa mác 25	m ³	1.195.417	307.440	
SB.221912	- Vữa mác 50	m ³	1.209.200	307.440	
SB.221913	- Vữa mác 75	m ³	1.220.889	307.440	
SB.221914	- Vữa mác 100	m ³	1.232.777	307.440	
SB.221915	- Vữa mác 125	m ³	1.243.951	307.440	
	Chiều dày 20cm				
SB.221921	- Vữa mác 25	m ³	1.181.061	307.440	
SB.221922	- Vữa mác 50	m ³	1.200.909	307.440	
SB.221923	- Vữa mác 75	m ³	1.217.741	307.440	
SB.221924	- Vữa mác 100	m ³	1.234.859	307.440	
SB.221925	- Vữa mác 125	m ³	1.250.950	307.440	
	Xây tường thăng gạch AAC 15x20x60cm Chiều dày 15cm				
SB.222111	- Vữa mác 25	m ³	1.206.368	296.460	
SB.222112	- Vữa mác 50	m ³	1.220.151	296.460	
SB.222113	- Vữa mác 75	m ³	1.231.840	296.460	
SB.222114	- Vữa mác 100	m ³	1.243.728	296.460	
SB.222115	- Vữa mác 125	m ³	1.254.902	296.460	
	Chiều dày 20cm				
SB.222121	- Vữa mác 25	m ³	1.196.553	293.715	
SB.222122	- Vữa mác 50	m ³	1.213.644	293.715	
SB.222123	- Vữa mác 75	m ³	1.228.138	293.715	
SB.222124	- Vữa mác 100	m ³	1.242.880	293.715	
SB.222125	- Vữa mác 125	m ³	1.256.735	293.715	

SB.22220 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CM**SB.22230 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20x20x60)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC 17,5x20x60cm Chiều dày 17,5cm				
SB.222211	- Vừa mác 25	m ³	1.195.444	282.735	
SB.222212	- Vừa mác 50	m ³	1.209.227	282.735	
SB.222213	- Vừa mác 75	m ³	1.220.916	282.735	
SB.222214	- Vừa mác 100	m ³	1.232.804	282.735	
SB.222215	- Vừa mác 125	m ³	1.243.978	282.735	
	Chiều dày 20cm				
SB.222221	- Vừa mác 25	m ³	1.200.446	282.735	
SB.222222	- Vừa mác 50	m ³	1.215.607	282.735	
SB.222223	- Vừa mác 75	m ³	1.228.465	282.735	
SB.222224	- Vừa mác 100	m ³	1.241.541	282.735	
SB.222225	- Vừa mác 125	m ³	1.253.833	282.735	
	Xây tường thăng gạch AAC 20x20x60cm Chiều dày 20cm				
SB.222311	- Vừa mác 25	m ³	1.213.614	274.500	
SB.222312	- Vừa mác 50	m ³	1.227.397	274.500	
SB.222313	- Vừa mác 75	m ³	1.239.086	274.500	
SB.222314	- Vừa mác 100	m ³	1.250.974	274.500	
SB.222315	- Vừa mác 125	m ³	1.262.148	274.500	

SB.22240 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x20x60)CM**SB.22250 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC 25x20x60cm				
	Chiều dày 20cm				
SB.222411	- Vừa mác 25	m ³	1.206.127	260.775	
SB.222412	- Vừa mác 50	m ³	1.217.843	260.775	
SB.222413	- Vừa mác 75	m ³	1.227.780	260.775	
SB.222414	- Vừa mác 100	m ³	1.237.883	260.775	
SB.222415	- Vừa mác 125	m ³	1.247.382	260.775	
	Chiều dày 25cm				
SB.222421	- Vừa mác 25	m ³	1.213.630	263.520	
SB.222422	- Vừa mác 50	m ³	1.227.413	263.520	
SB.222423	- Vừa mác 75	m ³	1.239.102	263.520	
SB.222424	- Vừa mác 100	m ³	1.250.990	263.520	
SB.222425	- Vừa mác 125	m ³	1.262.164	263.520	
	Xây tường thăng gạch AAC 7,5x30x60cm				
	Chiều dày 7,5cm				
SB.222511	- Vừa mác 25	m ³	1.215.147	326.655	
SB.222512	- Vừa mác 50	m ³	1.225.345	326.655	
SB.222513	- Vừa mác 75	m ³	1.233.996	326.655	
SB.222514	- Vừa mác 100	m ³	1.242.793	326.655	
SB.222515	- Vừa mác 125	m ³	1.251.062	326.655	
	Chiều dày 30cm				
SB.222521	- Vừa mác 25	m ³	1.124.536	312.930	
SB.222522	- Vừa mác 50	m ³	1.154.860	312.930	
SB.222523	- Vừa mác 75	m ³	1.180.575	312.930	
SB.222524	- Vừa mác 100	m ³	1.206.729	312.930	
SB.222525	- Vừa mác 125	m ³	1.231.311	312.930	

SB.22260 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10x30x60)CM**SB.22270 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC 10x30x60cm				
	Chiều dày 10cm				
SB.222611	- Vữa mác 25	m ³	1.215.683	293.715	
SB.222612	- Vữa mác 50	m ³	1.226.020	293.715	
SB.222613	- Vữa mác 75	m ³	1.234.787	293.715	
SB.222614	- Vữa mác 100	m ³	1.243.703	293.715	
SB.222615	- Vữa mác 125	m ³	1.252.083	293.715	
	Chiều dày 30cm				
SB.222621	- Vữa mác 25	m ³	1.155.106	288.225	
SB.222622	- Vữa mác 50	m ³	1.178.813	288.225	
SB.222623	- Vữa mác 75	m ³	1.198.918	288.225	
SB.222624	- Vữa mác 100	m ³	1.219.365	288.225	
SB.222625	- Vữa mác 125	m ³	1.238.584	288.225	
	Xây tường thăng gạch AAC 12,5x30x60cm				
	Chiều dày 12,5cm				
SB.222711	- Vữa mác 25	m ³	1.210.207	277.245	
SB.222712	- Vữa mác 50	m ³	1.220.544	277.245	
SB.222713	- Vữa mác 75	m ³	1.229.311	277.245	
SB.222714	- Vữa mác 100	m ³	1.238.227	277.245	
SB.222715	- Vữa mác 125	m ³	1.246.607	277.245	
	Chiều dày 30cm				
SB.222721	- Vữa mác 25	m ³	1.190.172	279.990	
SB.222722	- Vữa mác 50	m ³	1.210.020	279.990	
SB.222723	- Vữa mác 75	m ³	1.226.852	279.990	
SB.222724	- Vữa mác 100	m ³	1.243.970	279.990	
SB.222725	- Vữa mác 125	m ³	1.260.061	279.990	

SB.22280 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x30x60)CM**SB.22290 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC 15x30x60cm				
	Chiều dày 15cm				
SB.222811	- Vữa mác 25	m ³	1.215.647	266.265	
SB.222812	- Vữa mác 50	m ³	1.225.984	266.265	
SB.222813	- Vữa mác 75	m ³	1.234.751	266.265	
SB.222814	- Vữa mác 100	m ³	1.243.667	266.265	
SB.222815	- Vữa mác 125	m ³	1.252.047	266.265	
	Chiều dày 30cm				
SB.222821	- Vữa mác 25	m ³	1.206.428	266.265	
SB.222822	- Vữa mác 50	m ³	1.223.242	266.265	
SB.222823	- Vữa mác 75	m ³	1.237.503	266.265	
SB.222824	- Vữa mác 100	m ³	1.252.006	266.265	
SB.222825	- Vữa mác 125	m ³	1.265.639	266.265	
	Xây tường thăng gạch AAC 17,5x30x60cm				
	Chiều dày 17,5cm				
SB.222911	- Vữa mác 25	m ³	1.221.122	258.030	
SB.222912	- Vữa mác 50	m ³	1.231.459	258.030	
SB.222913	- Vữa mác 75	m ³	1.240.226	258.030	
SB.222914	- Vữa mác 100	m ³	1.249.142	258.030	
SB.222915	- Vữa mác 125	m ³	1.257.522	258.030	
	Chiều dày 30cm				
SB.222921	- Vữa mác 25	m ³	1.200.446	258.030	
SB.222922	- Vữa mác 50	m ³	1.215.607	258.030	
SB.222923	- Vữa mác 75	m ³	1.228.465	258.030	
SB.222924	- Vữa mác 100	m ³	1.241.541	258.030	
SB.222925	- Vữa mác 125	m ³	1.253.833	258.030	

SB.22310 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20x30x60)CM**SB.22320 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x30x60)CM**Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC 20x30x60cm				
	Chiều dày 20cm				
SB.223111	- Vữa mác 25	m ³	1.215.656	247.050	
SB.223112	- Vữa mác 50	m ³	1.225.993	247.050	
SB.223113	- Vữa mác 75	m ³	1.234.760	247.050	
SB.223114	- Vữa mác 100	m ³	1.243.676	247.050	
SB.223115	- Vữa mác 125	m ³	1.252.056	247.050	
	Chiều dày 30cm				
SB.223121	- Vữa mác 25	m ³	1.228.159	247.050	
SB.223122	- Vữa mác 50	m ³	1.241.942	247.050	
SB.223123	- Vữa mác 75	m ³	1.253.631	247.050	
SB.223124	- Vữa mác 100	m ³	1.265.519	247.050	
SB.223125	- Vữa mác 125	m ³	1.276.693	247.050	
	Xây tường thăng gạch AAC 25x30x60cm				
	Chiều dày 25cm				
SB.223211	- Vữa mác 25	m ³	1.182.935	216.855	
SB.223212	- Vữa mác 50	m ³	1.193.272	216.855	
SB.223213	- Vữa mác 75	m ³	1.202.039	216.855	
SB.223214	- Vữa mác 100	m ³	1.210.955	216.855	
SB.223215	- Vữa mác 125	m ³	1.219.335	216.855	
	Chiều dày 30cm				
SB.223221	- Vữa mác 25	m ³	1.187.935	219.600	
SB.223222	- Vữa mác 50	m ³	1.199.651	219.600	
SB.223223	- Vữa mác 75	m ³	1.209.588	219.600	
SB.223224	- Vữa mác 100	m ³	1.219.691	219.600	
SB.223225	- Vữa mác 125	m ³	1.229.190	219.600	

SB.23000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẹ

SB.23110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP (7,5x17x39)CM

SB.23120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP (10x20x39)CM

SB.23130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP (15x10x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chứng áp 7,5x17x39cm Chiều dày 7,5cm				
SB.231111	- Vữa mác 50	m ³	1.556.988	428.220	
SB.231112	- Vữa mác 75	m ³	1.559.059	428.220	
	Chiều dày 17cm				
SB.231121	- Vữa mác 50	m ³	1.769.889	422.730	
SB.231122	- Vữa mác 75	m ³	1.773.838	422.730	
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chứng áp 10x20x39cm Chiều dày 10cm				
SB.231211	- Vữa mác 50	m ³	1.536.261	395.280	
SB.231212	- Vữa mác 75	m ³	1.538.139	395.280	
	Chiều dày 20cm				
SB.231221	- Vữa mác 50	m ³	1.662.251	389.790	
SB.231222	- Vữa mác 75	m ³	1.665.381	389.790	
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chứng áp 15x10x30cm Chiều dày 10cm				
SB.231311	- Vữa mác 50	m ³	1.587.688	436.455	
SB.231312	- Vữa mác 75	m ³	1.590.096	436.455	
	Chiều dày 15cm				
SB.231321	- Vữa mác 50	m ³	1.686.397	433.710	
SB.231322	- Vữa mác 75	m ³	1.689.671	433.710	

SB.23140 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (15x20x30)CM

SB.23150 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (20x10,5x40)CM

SB.23160 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (20x22x40)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông bọt, khí không chung áp 15x20x30cm Chiều dày 15cm				
SB.231411	- Vừa mức 50	m ³	1.545.091	381.555	
SB.231412	- Vừa mức 75	m ³	1.547.113	381.555	
	Chiều dày 20cm				
SB.231421	- Vừa mức 50	m ³	1.594.446	378.810	
SB.231422	- Vừa mức 75	m ³	1.596.901	378.810	
	Xây tường thăng gạch bê tông bọt, khí không chung áp 20x10,5x40cm Chiều dày 10,5 cm				
SB.231511	- Vừa mức 50	m ³	1.525.567	384.300	
SB.231512	- Vừa mức 75	m ³	1.527.445	384.300	
	Chiều dày 20cm				
SB.231521	- Vừa mức 50	m ³	1.648.914	381.555	
SB.231522	- Vừa mức 75	m ³	1.651.899	381.555	
	Xây tường thăng gạch bê tông bọt, khí không chung áp 20x22x40cm Chiều dày 20cm				
SB.231611	- Vừa mức 50	m ³	1.522.794	321.165	
SB.231612	- Vừa mức 75	m ³	1.524.576	321.165	
	Chiều dày 22cm				
SB.231621	- Vừa mức 50	m ³	1.513.981	318.420	
SB.231622	- Vừa mức 75	m ³	1.515.859	318.420	

SB.24000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG**SB.24110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (7,5x17x39)CM****SB.24120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (10x20x39)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp 7,5x17x39 cm Chiều dày 7,5cm				
SB.241111	- Vữa mác 25	m ³	1.238.599	430.965	
SB.241112	- Vữa mác 50	m ³	1.253.623	430.965	
SB.241113	- Vữa mác 75	m ³	1.266.364	430.965	
SB.241114	- Vữa mác 100	m ³	1.279.322	430.965	
SB.241115	- Vữa mác 125	m ³	1.291.501	430.965	
	Chiều dày 17cm				
SB.241121	- Vữa mác 25	m ³	1.179.308	433.710	
SB.241122	- Vữa mác 50	m ³	1.211.147	433.710	
SB.241123	- Vữa mác 75	m ³	1.238.148	433.710	
SB.241124	- Vữa mác 100	m ³	1.265.610	433.710	
SB.241125	- Vữa mác 125	m ³	1.291.422	433.710	
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp 10x20x39 cm Chiều dày 10cm				
SB.241211	- Vữa mác 25	m ³	1.248.176	403.515	
SB.241212	- Vữa mác 50	m ³	1.263.337	403.515	
SB.241213	- Vữa mác 75	m ³	1.276.195	403.515	
SB.241214	- Vữa mác 100	m ³	1.289.271	403.515	
SB.241215	- Vữa mác 125	m ³	1.301.563	403.515	
	Chiều dày 20cm				
SB.241221	- Vữa mác 25	m ³	1.205.141	403.515	
SB.241222	- Vữa mác 50	m ³	1.230.365	403.515	
SB.241223	- Vữa mác 75	m ³	1.251.755	403.515	
SB.241224	- Vữa mác 100	m ³	1.273.511	403.515	
SB.241225	- Vữa mác 125	m ³	1.293.959	403.515	

**SB.24130 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG
ÁP (15x10x30)CM****SB.24140 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG
ÁP (15x20x30)CM**Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông bọt, khí không chung áp 15x10x30 cm				
	Chiều dày 10cm				
SB.241311	- Vừa mác 25	m ³	1.224.353	441.945	
SB.241312	- Vừa mác 50	m ³	1.244.201	441.945	
SB.241313	- Vừa mác 75	m ³	1.261.033	441.945	
SB.241314	- Vừa mác 100	m ³	1.278.151	441.945	
SB.241315	- Vừa mác 125	m ³	1.294.242	441.945	
	Chiều dày 15cm				
SB.241321	- Vừa mác 25	m ³	1.196.763	439.200	
SB.241322	- Vừa mác 50	m ³	1.223.227	439.200	
SB.241323	- Vừa mác 75	m ³	1.245.669	439.200	
SB.241324	- Vừa mác 100	m ³	1.268.494	439.200	
SB.241325	- Vừa mác 125	m ³	1.289.948	439.200	
	Xây tường thăng gạch bê tông bọt, khí không chung áp 15x20x30 cm				
	Chiều dày 15cm				
SB.241411	- Vừa mác 25	m ³	1.241.015	395.280	
SB.241412	- Vừa mác 50	m ³	1.257.555	395.280	
SB.241413	- Vừa mác 75	m ³	1.271.581	395.280	
SB.241414	- Vừa mác 100	m ³	1.285.847	395.280	
SB.241415	- Vừa mác 125	m ³	1.299.255	395.280	
	Chiều dày 20cm				
SB.241421	- Vừa mác 25	m ³	1.230.086	392.535	
SB.241422	- Vừa mác 50	m ³	1.249.934	392.535	
SB.241423	- Vừa mác 75	m ³	1.266.766	392.535	
SB.241424	- Vừa mác 100	m ³	1.283.884	392.535	
SB.241425	- Vừa mác 125	m ³	1.299.975	392.535	

SB.24150 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP (20x10,5x40)CM**SB.24160 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP (20x22x40)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chứng áp 20x10,5x40 cm Chiều dày 10,5cm				
SB.241511	- Vữa mác 25	m ³	1.241.660	398.025	
SB.241512	- Vữa mác 50	m ³	1.256.684	398.025	
SB.241513	- Vữa mác 75	m ³	1.269.425	398.025	
SB.241514	- Vữa mác 100	m ³	1.282.383	398.025	
SB.241515	- Vữa mác 125	m ³	1.294.562	398.025	
	Chiều dày 20cm				
SB.241521	- Vữa mác 25	m ³	1.199.804	398.025	
SB.241522	- Vữa mác 50	m ³	1.223.925	398.025	
SB.241523	- Vữa mác 75	m ³	1.244.380	398.025	
SB.241524	- Vữa mác 100	m ³	1.265.185	398.025	
SB.241525	- Vữa mác 125	m ³	1.284.739	398.025	
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chứng áp 20x22x40 cm Chiều dày 20cm				
SB.241611	- Vữa mác 25	m ³	1.256.781	329.400	
SB.241612	- Vữa mác 50	m ³	1.270.839	329.400	
SB.241613	- Vữa mác 75	m ³	1.282.762	329.400	
SB.241614	- Vữa mác 100	m ³	1.294.887	329.400	
SB.241615	- Vữa mác 125	m ³	1.306.285	329.400	
	Chiều dày 22cm				
SB.241621	- Vữa mác 25	m ³	1.237.952	329.400	
SB.241622	- Vữa mác 50	m ³	1.252.976	329.400	
SB.241623	- Vữa mác 75	m ³	1.265.717	329.400	
SB.241624	- Vữa mác 100	m ³	1.278.675	329.400	
SB.241625	- Vữa mác 125	m ³	1.290.854	329.400	

SB.30000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY GẠCH KHÁC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cạo rửa sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ, gạch xây trước khi xây, xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc, trộn vữa, xây bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải trong phạm vi 30m.

Ghi chú:

- Chỉ dùng gạch cũ để xây khi gạch thu hồi còn đảm bảo quy định về kỹ thuật.
- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.
- Trường hợp cần sử dụng dầm giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dầm giáo được tính riêng.
- Vữa xây trong đơn giá sử dụng xi măng PC40, cát có mô đun độ lớn $ML = 1,5 - 2,0$

SB.31000 XÂY GẠCH ĐÁT SÉT NUNG (6,5x10,5x22)CM**SB.31100 XÂY MÓNG**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch 6,5x10,5x22				
	Chiều dày ≤ 33cm				
SB.31111	- Vữa mác 25	m ³	918.611	422.730	
SB.31112	- Vữa mác 50	m ³	959.961	422.730	
SB.31113	- Vữa mác 75	m ³	995.027	422.730	
SB.31114	- Vữa mác 100	m ³	1.030.691	422.730	
SB.31115	- Vữa mác 125	m ³	1.064.214	422.730	
	Chiều dày > 33cm				
SB.31121	- Vữa mác 25	m ³	908.543	378.810	
SB.31122	- Vữa mác 50	m ³	951.271	378.810	
SB.31123	- Vữa mác 75	m ³	987.506	378.810	
SB.31124	- Vữa mác 100	m ³	1.024.359	378.810	
SB.31125	- Vữa mác 125	m ³	1.058.999	378.810	

SB.31200 XÂY TƯỜNG THẮNGĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch 6,5x10,5x22				
	Chiều dày ≤ 11cm				
SB.31211	- Vữa mác 25	m ³	1.013.752	554.490	
SB.31212	- Vữa mác 50	m ³	1.045.453	554.490	
SB.31213	- Vữa mác 75	m ³	1.072.338	554.490	
SB.31214	- Vữa mác 100	m ³	1.099.680	554.490	
SB.31215	- Vữa mác 125	m ³	1.125.381	554.490	
	Chiều dày ≤ 33cm				
SB.31221	- Vữa mác 25	m ³	918.611	483.120	
SB.31222	- Vữa mác 50	m ³	959.961	483.120	
SB.31223	- Vữa mác 75	m ³	995.027	483.120	
SB.31224	- Vữa mác 100	m ³	1.030.691	483.120	
SB.31225	- Vữa mác 125	m ³	1.064.214	483.120	
	Chiều dày > 33cm				
SB.31231	- Vữa mác 25	m ³	908.543	419.985	
SB.31232	- Vữa mác 50	m ³	951.271	419.985	
SB.31233	- Vữa mác 75	m ³	987.506	419.985	
SB.31234	- Vữa mác 100	m ³	1.024.359	419.985	
SB.31235	- Vữa mác 125	m ³	1.058.999	419.985	

SB.31300 XÂY CỘT, TRỤĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ gạch 6,5x10,5x22				
SB.31311	- Vữa mác 25	m ³	908.543	872.910	
SB.31312	- Vữa mác 50	m ³	951.271	872.910	
SB.31313	- Vữa mác 75	m ³	987.506	872.910	
SB.31314	- Vữa mác 100	m ³	1.024.359	872.910	
SB.31315	- Vữa mác 125	m ³	1.058.999	872.910	

SB.31400 XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẠN VỖ ĐỎĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường cong nghiêng vạn vồ đỏ gạch 6,5x10,5x22				
	Chiều dày ≤ 33cm				
SB.31411	- Vữa mác 25	m ³	918.611	809.775	
SB.31412	- Vữa mác 50	m ³	959.961	809.775	
SB.31413	- Vữa mác 75	m ³	995.027	809.775	
SB.31414	- Vữa mác 100	m ³	1.030.691	809.775	
SB.31415	- Vữa mác 125	m ³	1.064.214	809.775	
	Chiều dày > 33cm				
SB.31421	- Vữa mác 25	m ³	908.543	757.620	
SB.31422	- Vữa mác 50	m ³	951.271	757.620	
SB.31423	- Vữa mác 75	m ³	987.506	757.620	
SB.31424	- Vữa mác 100	m ³	1.024.359	757.620	
SB.31425	- Vữa mác 125	m ³	1.058.999	757.620	

SB.31500 XÂY CÔNG**SB.31600 XÂY CÁC BỘ PHẦN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây công gạch 6,5x10,5x22				
	Cuốn cong				
SB.31511	- Vừa mác 25	m ³	913.611	1.342.305	
SB.31512	- Vừa mác 50	m ³	953.581	1.342.305	
SB.31513	- Vừa mác 75	m ³	987.479	1.342.305	
SB.31514	- Vừa mác 100	m ³	1.021.955	1.342.305	
SB.31515	- Vừa mác 125	m ³	1.054.360	1.342.305	
	Thành vòm cong				
SB.31521	- Vừa mác 25	m ³	932.311	1.235.250	
SB.31522	- Vừa mác 50	m ³	973.661	1.235.250	
SB.31523	- Vừa mác 75	m ³	1.008.727	1.235.250	
SB.31524	- Vừa mác 100	m ³	1.044.391	1.235.250	
SB.31525	- Vừa mác 125	m ³	1.077.914	1.235.250	
	Xây kết cấu phức tạp khác gạch 6,5x10,5x22				
SB.31611	- Vừa mác 25	m ³	945.121	1.040.355	
SB.31612	- Vừa mác 50	m ³	985.091	1.040.355	
SB.31613	- Vừa mác 75	m ³	1.018.989	1.040.355	
SB.31614	- Vừa mác 100	m ³	1.053.465	1.040.355	
SB.31615	- Vừa mác 125	m ³	1.085.870	1.040.355	

SB.32000 XÂY GẠCH ĐÁT NUNG (5x10x20) CM; (4,5x9x19) CM; (4x8x19) CM**SB.32110 XÂY MÓNG GẠCH (5x10x20)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch 5x10x20cm				
	Chiều dày ≤ 30cm				
SB.321111	- Vừa mức 25	m ³	1.056.209	474.885	
SB.321112	- Vừa mức 50	m ³	1.098.937	474.885	
SB.321113	- Vừa mức 75	m ³	1.135.172	474.885	
SB.321114	- Vừa mức 100	m ³	1.172.025	474.885	
SB.321115	- Vừa mức 125	m ³	1.206.665	474.885	
	Chiều dày > 30cm				
SB.321121	- Vừa mức 25	m ³	1.028.480	422.730	
SB.321122	- Vừa mức 50	m ³	1.072.587	422.730	
SB.321123	- Vừa mức 75	m ³	1.109.991	422.730	
SB.321124	- Vừa mức 100	m ³	1.148.033	422.730	
SB.321125	- Vừa mức 125	m ³	1.183.789	422.730	

SB.32120 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (5x10x20)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch 5x10x20cm				
	Chiều dày ≤ 10cm				
SB.321211	- Vừa mức 25	m ³	1.054.113	650.565	
SB.321212	- Vừa mức 50	m ³	1.089.949	650.565	
SB.321213	- Vừa mức 75	m ³	1.120.340	650.565	
SB.321214	- Vừa mức 100	m ³	1.151.249	650.565	
SB.321215	- Vừa mức 125	m ³	1.180.302	650.565	
	Chiều dày ≤ 30cm				
SB.321221	- Vừa mức 25	m ³	1.056.209	540.765	
SB.321222	- Vừa mức 50	m ³	1.098.937	540.765	

vv

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.321223	- Vữa mác 75	m ³	1.135.172	540.765	
SB.321224	- Vữa mác 100	m ³	1.172.025	540.765	
SB.321225	- Vữa mác 125	m ³	1.206.665	540.765	
	Chiều dày > 30cm				
SB.321231	- Vữa mác 25	m ³	1.030.662	485.865	
SB.321232	- Vữa mác 50	m ³	1.074.769	485.865	
SB.321233	- Vữa mác 75	m ³	1.112.173	485.865	
SB.321234	- Vữa mác 100	m ³	1.150.215	485.865	
SB.321235	- Vữa mác 125	m ³	1.185.971	485.865	

SB.32130 XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (5x10x20)CM**SB.32140 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (5x10x20)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ gạch (5x10x20) cm				
SB.32131	- Vữa mác 25	m ³	1.030.662	1.043.100	
SB.32132	- Vữa mác 50	m ³	1.074.769	1.043.100	
SB.32133	- Vữa mác 75	m ³	1.112.173	1.043.100	
SB.32134	- Vữa mác 100	m ³	1.150.215	1.043.100	
SB.32135	- Vữa mác 125	m ³	1.185.971	1.043.100	
	Xây kết cấu phức tạp gạch (5x10x20) cm				
SB.32141	- Vữa mác 25	m ³	1.067.119	1.144.665	
SB.32142	- Vữa mác 50	m ³	1.109.847	1.144.665	
SB.32143	- Vữa mác 75	m ³	1.146.082	1.144.665	
SB.32144	- Vữa mác 100	m ³	1.182.935	1.144.665	
SB.32145	- Vữa mác 125	m ³	1.217.575	1.144.665	

SB.32210 XÂY MÓNG GẠCH (4,5x9x19)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch 4,5x9x19cm				
	Chiều dày ≤ 30cm				
SB.322111	- Vừa mác 25	m ³	1.029.048	494.100	
SB.322112	- Vừa mác 50	m ³	1.073.155	494.100	
SB.322113	- Vừa mác 75	m ³	1.110.559	494.100	
SB.322114	- Vừa mác 100	m ³	1.148.601	494.100	
SB.322115	- Vừa mác 125	m ³	1.184.357	494.100	
	Chiều dày > 30cm				
SB.322121	- Vừa mác 25	m ³	1.017.688	439.200	
SB.322122	- Vừa mác 50	m ³	1.063.172	439.200	
SB.322123	- Vừa mác 75	m ³	1.101.746	439.200	
SB.322124	- Vừa mác 100	m ³	1.140.976	439.200	
SB.322125	- Vừa mác 125	m ³	1.177.851	439.200	

SB.32220 XÂY TƯỜNG GẠCH (4,5x9x19)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch 4,5x9x19cm				
	Chiều dày ≤ 10cm				
SB.322211	- Vừa mác 25	m ³	1.047.217	719.190	
SB.322212	- Vừa mác 50	m ³	1.083.053	719.190	
SB.322213	- Vừa mác 75	m ³	1.113.444	719.190	
SB.322214	- Vừa mác 100	m ³	1.144.353	719.190	
SB.322215	- Vừa mác 125	m ³	1.173.406	719.190	
	Chiều dày ≤ 30cm				
SB.322221	- Vừa mác 25	m ³	1.029.048	579.195	
SB.322222	- Vừa mác 50	m ³	1.073.155	579.195	
SB.322223	- Vừa mác 75	m ³	1.110.559	579.195	

02

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.322224	- Vữa mác 100	m ³	1.148.601	579.195	
SB.322225	- Vữa mác 125	m ³	1.184.357	579.195	
	Chiều dày > 30cm				
SB.322231	- Vữa mác 25	m ³	1.018.597	568.215	
SB.322232	- Vữa mác 50	m ³	1.064.081	568.215	
SB.322233	- Vữa mác 75	m ³	1.102.655	568.215	
SB.322234	- Vữa mác 100	m ³	1.141.885	568.215	
SB.322235	- Vữa mác 125	m ³	1.178.760	568.215	

SB.32230 XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (4,5x9x19)CM**SB.32240 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (4,5x9x19)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ gạch (4,5x9x19) cm				
SB.32231	- Vữa mác 25	m ³	1.018.597	1.158.390	
SB.32232	- Vữa mác 50	m ³	1.064.081	1.158.390	
SB.32233	- Vữa mác 75	m ³	1.102.655	1.158.390	
SB.32234	- Vữa mác 100	m ³	1.141.885	1.158.390	
SB.32235	- Vữa mác 125	m ³	1.178.760	1.158.390	
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác gạch (4,5x9x19) cm				
SB.32241	- Vữa mác 25	m ³	1.034.050	1.216.035	
SB.32242	- Vữa mác 50	m ³	1.079.534	1.216.035	
SB.32243	- Vữa mác 75	m ³	1.118.108	1.216.035	
SB.32244	- Vữa mác 100	m ³	1.157.338	1.216.035	
SB.32245	- Vữa mác 125	m ³	1.194.213	1.216.035	

SB.32310 XÂY MÓNG GẠCH (4x8x19)CMĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch 4x8x19 cm Chiều dày ≤ 30cm				
SB.323111	- Vừa mác 25	m ³	1.221.983	667.035	
SB.323112	- Vừa mác 50	m ³	1.270.224	667.035	
SB.323113	- Vừa mác 75	m ³	1.311.135	667.035	
SB.323114	- Vừa mác 100	m ³	1.352.743	667.035	
SB.323115	- Vừa mác 125	m ³	1.391.853	667.035	
	Chiều dày > 30cm				
SB.323121	- Vừa mác 25	m ³	1.200.524	592.920	
SB.323122	- Vừa mác 50	m ³	1.250.143	592.920	
SB.323123	- Vừa mác 75	m ³	1.292.223	592.920	
SB.323124	- Vừa mác 100	m ³	1.335.020	592.920	
SB.323125	- Vừa mác 125	m ³	1.375.247	592.920	

SB.32320 XÂY TƯỜNG GẠCH (4x8x19)CMĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch 4x8x19 cm Chiều dày ≤ 10cm				
SB.323211	- Vừa mác 25	m ³	1.282.790	779.580	
SB.323212	- Vừa mác 50	m ³	1.310.356	779.580	
SB.323213	- Vừa mác 75	m ³	1.333.734	779.580	
SB.323214	- Vừa mác 100	m ³	1.357.510	779.580	
SB.323215	- Vừa mác 125	m ³	1.379.858	779.580	
	Chiều dày ≤ 30cm				
SB.323221	- Vừa mác 25	m ³	1.163.470	702.720	
SB.323222	- Vừa mác 50	m ³	1.208.954	702.720	
SB.323223	- Vừa mác 75	m ³	1.247.528	702.720	

64

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.323224	- Vữa mác 100	m ³	1.286.758	702.720	
SB.323225	- Vữa mác 125	m ³	1.323.633	702.720	
	Chiều dày > 30cm				
SB.323231	- Vữa mác 25	m ³	1.150.541	675.270	
SB.323232	- Vữa mác 50	m ³	1.198.782	675.270	
SB.323233	- Vữa mác 75	m ³	1.239.693	675.270	
SB.323234	- Vữa mác 100	m ³	1.281.301	675.270	
SB.323235	- Vữa mác 125	m ³	1.320.411	675.270	

SB.32330 XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (4x8x19)CM**SB.32340 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (4x8x19)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ gạch (4x8x19) cm				
SB.32331	- Vữa mác 25	m ³	1.107.904	1.301.130	
SB.32332	- Vữa mác 50	m ³	1.153.388	1.301.130	
SB.32333	- Vữa mác 75	m ³	1.191.962	1.301.130	
SB.32334	- Vữa mác 100	m ³	1.231.192	1.301.130	
SB.32335	- Vữa mác 125	m ³	1.268.067	1.301.130	
	Xây kết cấu phức tạp khác gạch (4x8x19) cm				
SB.32341	- Vữa mác 25	m ³	1.143.184	1.312.110	
SB.32342	- Vữa mác 50	m ³	1.188.668	1.312.110	
SB.32343	- Vữa mác 75	m ³	1.227.242	1.312.110	
SB.32344	- Vữa mác 100	m ³	1.266.472	1.312.110	
SB.32345	- Vữa mác 125	m ³	1.303.347	1.312.110	

SB.33000 XÂY GẠCH ÔNG, GẠCH RỒNG 6 LỖ**SB.33100 XÂY TƯỜNG GẠCH ÔNG (10x10x20)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch ống 10x10x20 cm				
	Chiều dày ≤ 10cm				
SB.33111	- Vữa mác 25	m ³	590.921	444.690	
SB.33112	- Vữa mác 50	m ³	611.596	444.690	
SB.33113	- Vữa mác 75	m ³	629.129	444.690	
SB.33114	- Vữa mác 100	m ³	646.962	444.690	
SB.33115	- Vữa mác 125	m ³	663.723	444.690	
	Chiều dày ≤ 30cm				
SB.33121	- Vữa mác 25	m ³	589.924	403.515	
SB.33122	- Vữa mác 50	m ³	613.355	403.515	
SB.33123	- Vữa mác 75	m ³	633.226	403.515	
SB.33124	- Vữa mác 100	m ³	653.436	403.515	
SB.33125	- Vữa mác 125	m ³	672.432	403.515	
	Chiều dày > 30cm				
SB.33131	- Vữa mác 25	m ³	583.925	332.145	
SB.33132	- Vữa mác 50	m ³	608.734	332.145	
SB.33133	- Vữa mác 75	m ³	629.774	332.145	
SB.33134	- Vữa mác 100	m ³	651.172	332.145	
SB.33135	- Vữa mác 125	m ³	671.287	332.145	

SB.33200 XÂY TƯỜNG GẠCH ÔNG (8x8x19)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch ống 8x8x19 cm				
	Chiều dày ≤ 10cm				
SB.33211	- Vừa mác 25	m ³	645.304	565.470	
SB.33212	- Vừa mác 50	m ³	668.735	565.470	
SB.33213	- Vừa mác 75	m ³	688.606	565.470	
SB.33214	- Vừa mác 100	m ³	708.816	565.470	
SB.33215	- Vừa mác 125	m ³	727.812	565.470	
	Chiều dày ≤ 30cm				
SB.33221	- Vừa mác 25	m ³	637.939	496.845	
SB.33222	- Vừa mác 50	m ³	666.884	496.845	
SB.33223	- Vừa mác 75	m ³	691.431	496.845	
SB.33224	- Vừa mác 100	m ³	716.395	496.845	
SB.33225	- Vừa mác 125	m ³	739.861	496.845	
	Chiều dày > 30cm				
SB.33231	- Vừa mác 25	m ³	634.138	433.710	
SB.33232	- Vừa mác 50	m ³	671.352	433.710	
SB.33233	- Vừa mác 75	m ³	702.912	433.710	
SB.33234	- Vừa mác 100	m ³	735.010	433.710	
SB.33235	- Vừa mác 125	m ³	765.180	433.710	

SB.33300 XÂY TƯỜNG GẠCH ÔNG (9x9x19)CMĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch ống 9x9x19 cm				
	Chiều dày ≤ 10cm				
SB.33311	- Vừa mác 25	m ³	566.970	507.825	
SB.33312	- Vừa mác 50	m ³	589.023	507.825	
SB.33313	- Vừa mác 75	m ³	607.725	507.825	
SB.33314	- Vừa mác 100	m ³	626.746	507.825	
SB.33315	- Vừa mác 125	m ³	644.625	507.825	
	Chiều dày ≤ 30cm				
SB.33321	- Vừa mác 25	m ³	555.067	452.925	
SB.33322	- Vừa mác 50	m ³	581.254	452.925	
SB.33323	- Vừa mác 75	m ³	603.464	452.925	
SB.33324	- Vừa mác 100	m ³	626.051	452.925	
SB.33325	- Vừa mác 125	m ³	647.282	452.925	
	Chiều dày > 30cm				
SB.33331	- Vừa mác 25	m ³	561.390	387.045	
SB.33332	- Vừa mác 50	m ³	591.714	387.045	
SB.33333	- Vừa mác 75	m ³	617.429	387.045	
SB.33334	- Vừa mác 100	m ³	643.583	387.045	
SB.33335	- Vừa mác 125	m ³	668.165	387.045	

SB.33400 XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (10x15x22)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 10x15x22 cm				
	Chiều dày ≤ 10cm				
SB.33411	- Vừa mác 25	m ³	506.524	389.790	
SB.33412	- Vừa mác 50	m ³	529.955	389.790	
SB.33413	- Vừa mác 75	m ³	549.826	389.790	
SB.33414	- Vừa mác 100	m ³	570.036	389.790	
SB.33415	- Vừa mác 125	m ³	589.032	389.790	
	Chiều dày > 10cm				
SB.33421	- Vừa mác 25	m ³	493.525	332.145	
SB.33422	- Vừa mác 50	m ³	518.334	332.145	
SB.33423	- Vừa mác 75	m ³	539.374	332.145	
SB.33424	- Vừa mác 100	m ³	560.772	332.145	
SB.33425	- Vừa mác 125	m ³	580.887	332.145	

SB.33500 XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (10x13,5x22)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 10x13,5x22 cm				
	Chiều dày ≤ 10cm				
SB.33511	- Vừa mác 25	m ³	475.222	398.025	
SB.33512	- Vừa mác 50	m ³	497.275	398.025	
SB.33513	- Vừa mác 75	m ³	515.977	398.025	
SB.33514	- Vừa mác 100	m ³	534.998	398.025	
SB.33515	- Vừa mác 125	m ³	552.877	398.025	
	Chiều dày > 10cm				
SB.33521	- Vừa mác 25	m ³	469.824	343.125	
SB.33522	- Vừa mác 50	m ³	493.255	343.125	
SB.33523	- Vừa mác 75	m ³	513.126	343.125	
SB.33524	- Vừa mác 100	m ³	533.336	343.125	
SB.33525	- Vừa mác 125	m ³	552.332	343.125	

SB.33600 XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (8,5x13x20)CMĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 8,5x13x20 cm				
	Chiều dày ≤ 10cm				
SB.33611	- Vữa mác 25	m ³	591.544	417.240	
SB.33612	- Vữa mác 50	m ³	614.975	417.240	
SB.33613	- Vữa mác 75	m ³	634.846	417.240	
SB.33614	- Vữa mác 100	m ³	655.056	417.240	
SB.33615	- Vữa mác 125	m ³	674.052	417.240	
	Chiều dày > 10cm				
SB.33621	- Vữa mác 25	m ³	578.905	403.515	
SB.33622	- Vữa mác 50	m ³	603.714	403.515	
SB.33623	- Vữa mác 75	m ³	624.754	403.515	
SB.33624	- Vữa mác 100	m ³	646.152	403.515	
SB.33625	- Vữa mác 125	m ³	666.267	403.515	

SB.34000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG, GẠCH SILICÁT, GẠCH THÔNG GIÓ, GẠCH CHỊU LỬA**SB.34110 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x20x40)CM**Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 20x20x40 cm				
	Chiều dày 20cm				
SB.34111	- Vữa mác 25	m ³	803.216	417.240	
SB.34112	- Vữa mác 50	m ³	818.377	417.240	
SB.34113	- Vữa mác 75	m ³	831.235	417.240	
SB.34114	- Vữa mác 100	m ³	844.311	417.240	
SB.34115	- Vữa mác 125	m ³	856.603	417.240	

SB.34120 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x20x40)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 15x20x40 cm Chiều dày 15cm				
SB.34121	- Vừa mác 25	m ³	1.100.186	447.435	
SB.34122	- Vừa mác 50	m ³	1.115.347	447.435	
SB.34123	- Vừa mác 75	m ³	1.128.205	447.435	
SB.34124	- Vừa mác 100	m ³	1.141.281	447.435	
SB.34125	- Vừa mác 125	m ³	1.153.573	447.435	

SB.34130 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x20x40)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 10x20x40 cm Chiều dày 10cm				
SB.34131	- Vừa mác 25	m ³	512.486	496.845	
SB.34132	- Vừa mác 50	m ³	527.647	496.845	
SB.34133	- Vừa mác 75	m ³	540.505	496.845	
SB.34134	- Vừa mác 100	m ³	553.581	496.845	
SB.34135	- Vừa mác 125	m ³	565.873	496.845	

SB.34140 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (19x19x39)CMĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 19x19x39cm Chiều dày 19cm				
SB.34141	- Vừa mác 25	m ³	776.117	436.455	
SB.34142	- Vừa mác 50	m ³	792.657	436.455	
SB.34143	- Vừa mác 75	m ³	806.683	436.455	
SB.34144	- Vừa mác 100	m ³	820.949	436.455	
SB.34145	- Vừa mác 125	m ³	834.357	436.455	

SB.34150 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x19x39)CMĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 15x19x39cm Chiều dày 15cm				
SB.34151	- Vừa mác 25	m ³	632.729	458.415	
SB.34152	- Vừa mác 50	m ³	649.269	458.415	
SB.34153	- Vừa mác 75	m ³	663.295	458.415	
SB.34154	- Vừa mác 100	m ³	677.561	458.415	
SB.34155	- Vừa mác 125	m ³	690.969	458.415	

SB.34160 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x19x39)CMĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 10x19x39cm Chiều dày 10cm				
SB.34161	- Vừa mác 25	m ³	741.892	505.080	
SB.34162	- Vừa mác 50	m ³	758.432	505.080	
SB.34163	- Vừa mác 75	m ³	772.458	505.080	
SB.34164	- Vừa mác 100	m ³	786.724	505.080	
SB.34165	- Vừa mác 125	m ³	800.132	505.080	

SB.34170 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5x19x24)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 11,5x19x24cm Chiều dày 11,5cm				
SB.34171	- Vừa mác 25	m ³	604.244	549.000	
SB.34172	- Vừa mác 50	m ³	622.162	549.000	
SB.34173	- Vừa mác 75	m ³	637.358	549.000	
SB.34174	- Vừa mác 100	m ³	652.813	549.000	
SB.34175	- Vừa mác 125	m ³	667.339	549.000	

SB.34180 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5x9x24)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 11,5x9x24cm Chiều dày 11,5cm				
SB.34181	- Vừa mác 25	m ³	609.150	601.155	
SB.34182	- Vừa mác 50	m ³	639.474	601.155	
SB.34183	- Vừa mác 75	m ³	665.189	601.155	
SB.34184	- Vừa mác 100	m ³	691.343	601.155	
SB.34185	- Vừa mác 125	m ³	715.925	601.155	

SB.34190 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x20x30)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 15x20x30cm Chiều dày 15cm				
SB.34191	- Vừa mác 25	m ³	513.217	491.355	
SB.34192	- Vừa mác 50	m ³	529.757	491.355	
SB.34193	- Vừa mác 75	m ³	543.783	491.355	
SB.34194	- Vừa mác 100	m ³	558.049	491.355	
SB.34195	- Vừa mác 125	m ³	571.457	491.355	

SB.34210 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12x19x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 12x19x39cm Chiều dày 12cm				
SB.34211	- Vừa mức 25	m ³	640.982	494.100	
SB.34212	- Vừa mức 50	m ³	657.522	494.100	
SB.34213	- Vừa mức 75	m ³	671.548	494.100	
SB.34214	- Vừa mức 100	m ³	685.814	494.100	
SB.34215	- Vừa mức 125	m ³	699.222	494.100	

SB.34220 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x15x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 20x15x39cm Chiều dày 20cm				
SB.34221	- Vừa mức 25	m ³	1.374.680	450.180	
SB.34222	- Vừa mức 50	m ³	1.392.598	450.180	
SB.34223	- Vừa mức 75	m ³	1.407.794	450.180	
SB.34224	- Vừa mức 100	m ³	1.423.249	450.180	
SB.34225	- Vừa mức 125	m ³	1.437.775	450.180	

SB.34230 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17x15x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 17x15x39cm Chiều dày 17cm				
SB.34231	- Vừa mức 25	m ³	1.353.511	483.120	
SB.34232	- Vừa mức 50	m ³	1.372.808	483.120	
SB.34233	- Vừa mức 75	m ³	1.389.172	483.120	
SB.34234	- Vừa mức 100	m ³	1.405.815	483.120	
SB.34235	- Vừa mức 125	m ³	1.421.459	483.120	

SB.34240 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x15x39)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 15x15x39cm Chiều dày 15cm				
SB.34241	- Vừa mác 25	m ³	1.355.459	491.355	
SB.34242	- Vừa mác 50	m ³	1.374.756	491.355	
SB.34243	- Vừa mác 75	m ³	1.391.120	491.355	
SB.34244	- Vừa mác 100	m ³	1.407.763	491.355	
SB.34245	- Vừa mác 125	m ³	1.423.407	491.355	

SB.34250 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (13x15x39)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 13x15x39cm Chiều dày 13cm				
SB.34251	- Vừa mác 25	m ³	1.355.738	499.590	
SB.34252	- Vừa mác 50	m ³	1.373.656	499.590	
SB.34253	- Vừa mác 75	m ³	1.388.852	499.590	
SB.34254	- Vừa mác 100	m ³	1.404.307	499.590	
SB.34255	- Vừa mác 125	m ³	1.418.833	499.590	

SB.34260 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x15x39)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 10x15x39cm Chiều dày 10cm				
SB.34261	- Vừa mác 25	m ³	1.355.459	532.530	
SB.34262	- Vừa mác 50	m ³	1.374.756	532.530	
SB.34263	- Vừa mác 75	m ³	1.391.120	532.530	
SB.34264	- Vừa mác 100	m ³	1.407.763	532.530	
SB.34265	- Vừa mác 125	m ³	1.423.407	532.530	

SB.34270 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9x15x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 9x15x39cm Chiều dày 9cm				
SB.34271	- Vừa mác 25	m ³	1.347.986	546.255	
SB.34272	- Vừa mác 50	m ³	1.365.904	546.255	
SB.34273	- Vừa mác 75	m ³	1.381.100	546.255	
SB.34274	- Vừa mác 100	m ³	1.396.555	546.255	
SB.34275	- Vừa mác 125	m ³	1.411.081	546.255	

SB.34280 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 20x13x39cm Chiều dày 20cm				
SB.34281	- Vừa mác 25	m ³	1.179.423	447.435	
SB.34282	- Vừa mác 50	m ³	1.194.584	447.435	
SB.34283	- Vừa mác 75	m ³	1.207.442	447.435	
SB.34284	- Vừa mác 100	m ³	1.220.518	447.435	
SB.34285	- Vừa mác 125	m ³	1.232.810	447.435	

SB.34290 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 17x13x39cm Chiều dày 17cm				
SB.34291	- Vừa mác 25	m ³	1.350.456	494.100	
SB.34292	- Vừa mác 50	m ³	1.371.131	494.100	
SB.34293	- Vừa mác 75	m ³	1.388.664	494.100	
SB.34294	- Vừa mác 100	m ³	1.406.497	494.100	
SB.34295	- Vừa mác 125	m ³	1.423.258	494.100	

SB.34310 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 15x13x39cm Chiều dày 15cm				
SB.34311	- Vữa mác 25	m ³	1.344.229	499.590	
SB.34312	- Vữa mác 50	m ³	1.364.904	499.590	
SB.34313	- Vữa mác 75	m ³	1.382.437	499.590	
SB.34314	- Vữa mác 100	m ³	1.400.270	499.590	
SB.34315	- Vữa mác 125	m ³	1.417.031	499.590	

SB.34320 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (14x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 14x13x39cm Chiều dày 14cm				
SB.34321	- Vữa mác 25	m ³	1.354.253	516.060	
SB.34322	- Vữa mác 50	m ³	1.374.928	516.060	
SB.34323	- Vữa mác 75	m ³	1.392.461	516.060	
SB.34324	- Vữa mác 100	m ³	1.410.294	516.060	
SB.34325	- Vữa mác 125	m ³	1.427.055	516.060	

SB.34330 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 12x13x39cm Chiều dày 12cm				
SB.34331	- Vữa mác 25	m ³	1.346.637	527.040	
SB.34332	- Vữa mác 50	m ³	1.367.312	527.040	
SB.34333	- Vữa mác 75	m ³	1.384.845	527.040	
SB.34334	- Vữa mác 100	m ³	1.402.678	527.040	
SB.34335	- Vữa mác 125	m ³	1.419.439	527.040	

SB.34340 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 10x13x39cm Chiều dày 10cm				
SB.34341	- Vừa mác 25	m ³	1.341.102	557.235	
SB.34342	- Vừa mác 50	m ³	1.361.777	557.235	
SB.34343	- Vừa mác 75	m ³	1.379.310	557.235	
SB.34344	- Vừa mác 100	m ³	1.397.143	557.235	
SB.34345	- Vừa mác 125	m ³	1.413.904	557.235	

SB.34350 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (8x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 8x13x39cm Chiều dày 8cm				
SB.34351	- Vừa mác 25	m ³	1.341.531	568.215	
SB.34352	- Vừa mác 50	m ³	1.362.206	568.215	
SB.34353	- Vừa mác 75	m ³	1.379.739	568.215	
SB.34354	- Vừa mác 100	m ³	1.397.572	568.215	
SB.34355	- Vừa mác 125	m ³	1.414.333	568.215	

SB.34360 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5x13x22)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 10,5x13x22cm Chiều dày 10,5cm				
SB.34361	- Vừa mác 25	m ³	1.329.232	576.450	
SB.34362	- Vừa mác 50	m ³	1.352.663	576.450	
SB.34363	- Vừa mác 75	m ³	1.372.534	576.450	
SB.34364	- Vừa mác 100	m ³	1.392.744	576.450	
SB.34365	- Vừa mác 125	m ³	1.411.740	576.450	

SB.34370 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5x6x22)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 10,5x6x22cm Chiều dày 10,5cm				
SB.34371	- Vữa mác 25	m ³	1.222.302	656.055	
SB.34372	- Vữa mác 50	m ³	1.259.516	656.055	
SB.34373	- Vữa mác 75	m ³	1.291.076	656.055	
SB.34374	- Vữa mác 100	m ³	1.323.174	656.055	
SB.34375	- Vữa mác 125	m ³	1.353.344	656.055	

SB.34380 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x6x21)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 10x6x21cm Chiều dày 10cm				
SB.34381	- Vữa mác 25	m ³	1.226.339	694.485	
SB.34382	- Vữa mác 50	m ³	1.264.931	694.485	
SB.34383	- Vữa mác 75	m ³	1.297.660	694.485	
SB.34384	- Vữa mác 100	m ³	1.330.946	694.485	
SB.34385	- Vữa mác 125	m ³	1.362.235	694.485	

SB.34390 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9,5x6x20)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 9,5x6x22cm Chiều dày 9,5cm				
SB.34391	- Vữa mác 25	m ³	1.218.336	719.190	
SB.34392	- Vữa mác 50	m ³	1.256.928	719.190	
SB.34393	- Vữa mác 75	m ³	1.289.657	719.190	
SB.34394	- Vữa mác 100	m ³	1.322.943	719.190	
SB.34395	- Vữa mác 125	m ³	1.354.232	719.190	

SB.35100 XÂY TƯỜNG GẠCH SILICÁT (6,5x12x25)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch silicát 6,5x12x25 cm				
	Chiều dày ≤ 33cm				
SB.35111	- Vừa mác 25	m ³	666.398	620.370	
SB.35112	- Vừa mác 50	m ³	703.612	620.370	
SB.35113	- Vừa mác 75	m ³	735.172	620.370	
SB.35114	- Vừa mác 100	m ³	767.270	620.370	
SB.35115	- Vừa mác 125	m ³	797.440	620.370	
	Chiều dày > 33cm				
SB.35121	- Vừa mác 25	m ³	661.559	532.530	
SB.35122	- Vừa mác 50	m ³	700.151	532.530	
SB.35123	- Vừa mác 75	m ³	732.880	532.530	
SB.35124	- Vừa mác 100	m ³	766.166	532.530	
SB.35125	- Vừa mác 125	m ³	797.455	532.530	

SB.36100 XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thông gió				
	Gạch thông gió 20x20cm				
SB.36111	- Vừa mác 25	m ²	265.002	167.445	
SB.36112	- Vừa mác 50	m ²	266.380	167.445	
SB.36113	- Vừa mác 75	m ²	267.549	167.445	
SB.36114	- Vừa mác 100	m ²	268.738	167.445	
SB.36115	- Vừa mác 125	m ²	269.855	167.445	

or

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gạch thông gió 30x30cm				
SB.36121	- Vừa mác 25	m ²	149.002	183.915	
SB.36122	- Vừa mác 50	m ²	150.380	183.915	
SB.36123	- Vừa mác 75	m ²	151.549	183.915	
SB.36124	- Vừa mác 100	m ²	152.738	183.915	
SB.36125	- Vừa mác 125	m ²	153.855	183.915	

SB.37110 XÂY LẠI GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây lại gạch chịu lửa trong các kết cấu thép				
SB.37111	- Xây thân Xi-clon	tấn	5.703.533	3.355.087	889.653
SB.37112	- Xây trong phễu, trong ống thép	tấn	5.610.483	4.661.464	606.719
SB.37113	- Xây trong cột, cốt thép	tấn	5.723.936	5.407.039	606.719

SB.37120 XÂY ỐNG KHÓI, LÒ NUNG CLINKE, CỬA Lò, ĐÁY Lò NUNG, CỬA ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/1tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây ống khói, lò nung clinke, cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói				
SB.37121	- Xây ống khói	tấn	5.766.665	3.543.102	470.874
SB.37122	- Lò nung clinke	tấn	5.571.492	2.703.519	182.453
SB.37123	- Cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn	5.615.307	1.679.164	34.145

SB.37130 XÂY GẠCH CHỊU LỬA LÒ NUNG, XÂY TƯỜNG LÒ, VÒM LÒ, ĐÁY LÒ, ĐƯỜNG ỐNG KHỎI

Đơn vị tính: đồng/1tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường lò, vòm lò, đáy lò, đường ống khói				
SB.37131	- Xây tường lò	tấn	5.521.547	2.797.527	41.584
SB.37132	- Xây vòm lò	tấn	5.321.113	3.170.314	44.445
SB.37133	- Xây đáy lò	tấn	5.521.547	2.609.512	28.136
SB.37134	- Xây đường ống khói	tấn	5.315.522	3.543.102	43.015

Ghi chú:

Xây gạch chịu lửa các kết cấu được tính đơn giá ứng với chiều dày mạch vữa 1,5 ÷ 3mm. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa ≤ 1,5mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa >3mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với đơn giá xây gạch chịu lửa tương ứng.

SB.40000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG**SB.41000 CÔNG TÁC ĐÓ BÊ TÔNG GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, đổ, đầm bê tông bằng thủ công và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú:

- Công tác gia công lắp dựng cốt thép, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn được tính riêng.
- Đối với các kết cấu bê tông cần phải sử dụng giàn giáo để phục vụ thi công thì công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo được tính riêng.
- Vữa bê tông trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa xi măng PC40, đá 1x2, độ sụt 2-4cm.
- Loại máy cần cẩu trong đơn giá là sử dụng loại cần cẩu bánh hơi.

SB.41100 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, BÊ TÔNG MÓNG, NỀN, BÊ MÁYĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lót móng đá 4x6				
SB.41110	- Vừa mác 100	m ³	943.497	348.922	
SB.41111	- Vừa mác 150	m ³	945.321	348.922	
SB.41112	- Vừa mác 200	m ³	1.001.572	348.922	
SB.41113	- Vừa mác 250	m ³	1.063.100	348.922	
SB.41114	- Vừa mác 300	m ³	1.118.584	348.922	
SB.41115	- Vừa mác 350	m ³	1.176.496	348.922	
SB.41116	- Vừa mác 400	m ³	1.273.069	348.922	
SB.41117	- Vừa mác 450	m ³	1.340.290	348.922	
SB.41118	- Vừa mác 500	m ³	1.482.014	348.922	
SB.41119	- Vừa mác 600	m ³	1.679.927	348.922	
	Bê tông lót móng đá 1x2				
	Chiều rộng ≤ 250cm				
SB.41121	- Vừa mác 150	m ³	993.005	399.127	
SB.41122	- Vừa mác 200	m ³	1.058.569	399.127	
SB.41123	- Vừa mác 250	m ³	1.124.769	399.127	
SB.41124	- Vừa mác 300	m ³	1.186.999	399.127	
SB.41125	- Vừa mác 350	m ³	1.247.377	399.127	
SB.41126	- Vừa mác 400	m ³	1.348.569	399.127	
SB.41127	- Vừa mác 450	m ³	1.461.323	399.127	
SB.41128	- Vừa mác 500	m ³	1.602.766	399.127	
SB.41129	- Vừa mác 600	m ³	1.741.252	399.127	
	Chiều rộng > 250cm				
SB.41131	- Vừa mác 150	m ³	1.032.332	481.964	
SB.41132	- Vừa mác 200	m ³	1.100.492	481.964	
SB.41133	- Vừa mác 250	m ³	1.169.315	481.964	
SB.41134	- Vừa mác 300	m ³	1.234.009	481.964	
SB.41135	- Vừa mác 350	m ³	1.296.778	481.964	
SB.41136	- Vừa mác 400	m ³	1.401.978	481.964	
SB.41137	- Vừa mác 450	m ³	1.519.197	481.964	
SB.41138	- Vừa mác 500	m ³	1.666.242	481.964	
SB.41139	- Vừa mác 600	m ³	1.810.213	481.964	

83

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng đá 2x4				
	Chiều rộng ≤ 250cm				
SB.41121A	- Vữa mác 150	m ³	966.148	399.127	
SB.41122A	- Vữa mác 200	m ³	1.027.983	399.127	
SB.41123A	- Vữa mác 250	m ³	1.090.849	399.127	
SB.41124A	- Vữa mác 300	m ³	1.149.915	399.127	
SB.41125A	- Vữa mác 350	m ³	1.214.926	399.127	
SB.41126A	- Vữa mác 400	m ³	1.267.690	399.127	
SB.41127A	- Vữa mác 450	m ³	1.390.613	399.127	
SB.41128A	- Vữa mác 500	m ³	1.518.658	399.127	
SB.41129A	- Vữa mác 600	m ³	1.727.338	399.127	
	Chiều rộng > 250cm				
SB.41131A	- Vữa mác 150	m ³	1.004.411	481.964	
SB.41132A	- Vữa mác 200	m ³	1.068.695	481.964	
SB.41133A	- Vữa mác 250	m ³	1.134.051	481.964	
SB.41134A	- Vữa mác 300	m ³	1.195.457	481.964	
SB.41134A	- Vữa mác 350	m ³			
SB.41135A	- Vữa mác 400	m ³	1.263.042	481.964	
SB.41136A	- Vữa mác 450	m ³	1.317.896	481.964	
SB.41137A	- Vữa mác 500	m ³	1.445.687	481.964	
SB.41138A	- Vữa mác 600	m ³	1.578.803	481.964	
SB.41139A	Bê tông móng đá 4x6		1.795.748	481.964	
	Chiều rộng ≤ 250cm				
SB.41121B	- Vữa mác 150	m ³	954.774	399.127	
SB.41122B	- Vữa mác 200	m ³	1.011.588	399.127	
SB.41123B	- Vữa mác 250	m ³	1.073.731	399.127	
SB.41124B	- Vữa mác 300	m ³	1.129.770	399.127	
SB.41125B	- Vữa mác 350	m ³	1.188.261	399.127	
SB.41126B	- Vữa mác 400	m ³	1.285.800	399.127	
SB.41127B	- Vữa mác 450	m ³	1.353.693	399.127	
SB.41128B	- Vữa mác 500	m ³	1.496.834	399.127	
SB.41129B	- Vữa mác 600	m ³	1.696.726	399.127	
	Chiều rộng > 250cm				
SB.41131B	- Vữa mác 150	m ³	992.587	481.964	

UT

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41132B	- Vừa mác 200	m ³	1.051.651	481.964	
SB.41133B	- Vừa mác 250	m ³	1.116.255	481.964	
SB.41134B	- Vừa mác 300	m ³	1.174.513	481.964	
SB.41135B	- Vừa mác 350	m ³	1.235.321	481.964	
SB.41136B	- Vừa mác 400	m ³	1.336.722	481.964	
SB.41137B	- Vừa mác 450	m ³	1.407.305	481.964	
SB.41138B	- Vừa mác 500	m ³	1.556.115	481.964	
SB.41139B	- Vừa mác 600	m ³	1.763.923	481.964	
Bê tông nền đá 1x2					
SB.41141	- Vừa mác 150	m ³	993.005	386.575	
SB.41142	- Vừa mác 200	m ³	1.058.569	386.575	
SB.41143	- Vừa mác 250	m ³	1.124.769	386.575	
SB.41144	- Vừa mác 300	m ³	1.186.999	386.575	
SB.41145	- Vừa mác 350	m ³	1.247.377	386.575	
SB.41146	- Vừa mác 400	m ³	1.348.569	386.575	
SB.41147	- Vừa mác 450	m ³	1.461.323	386.575	
SB.41148	- Vừa mác 500	m ³	1.602.766	386.575	
SB.41149	- Vừa mác 600	m ³	1.741.252	386.575	
Bê tông nền đá 2x4					
SB.41141A	- Vừa mác 150	m ³	966.148	386.575	
SB.41142A	- Vừa mác 200	m ³	1.027.983	386.575	
SB.41143A	- Vừa mác 250	m ³	1.090.849	386.575	
SB.41144A	- Vừa mác 300	m ³	1.149.915	386.575	
SB.41145A	- Vừa mác 350	m ³	1.214.926	386.575	
SB.41146A	- Vừa mác 400	m ³	1.267.690	386.575	
SB.41147A	- Vừa mác 450	m ³	1.390.613	386.575	
SB.41148A	- Vừa mác 500	m ³	1.518.658	386.575	
SB.41149A	- Vừa mác 600	m ³	1.727.338	386.575	
Bê tông nền đá 4x6					
SB.41141B	- Vừa mác 150	m ³	954.774	386.575	
SB.41142B	- Vừa mác 200	m ³	1.011.588	386.575	
SB.41143B	- Vừa mác 250	m ³	1.073.731	386.575	
SB.41144B	- Vừa mác 300	m ³	1.129.770	386.575	
SB.41145B	- Vừa mác 350	m ³	1.188.261	386.575	

03

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41146B	- Vữa mác 400	m ³	1.285.800	386.575	
SB.41147B	- Vữa mác 450	m ³	1.353.693	386.575	
SB.41148B	- Vữa mác 500	m ³	1.496.834	386.575	
SB.41149B	- Vữa mác 600	m ³	1.696.726	386.575	
	Bê tông bệ máy đá 1x2				
SB.41151	- Vữa mác 150	m ³	993.005	587.394	
SB.41152	- Vữa mác 200	m ³	1.058.569	587.394	
SB.41153	- Vữa mác 250	m ³	1.124.769	587.394	
SB.41154	- Vữa mác 300	m ³	1.186.999	587.394	
SB.41155	- Vữa mác 350	m ³	1.247.377	587.394	
SB.41156	- Vữa mác 400	m ³	1.348.569	587.394	
SB.41157	- Vữa mác 450	m ³	1.461.323	587.394	
SB.41158	- Vữa mác 500	m ³	1.602.766	587.394	
SB.41159	- Vữa mác 600	m ³	1.741.252	587.394	
	Bê tông bệ máy đá 2x4				
SB.41151A	- Vữa mác 150	m ³	966.148	587.394	
SB.41152A	- Vữa mác 200	m ³	1.027.983	587.394	
SB.41153A	- Vữa mác 250	m ³	1.090.849	587.394	
SB.41154A	- Vữa mác 300	m ³	1.149.915	587.394	
SB.41155A	- Vữa mác 350	m ³	1.214.926	587.394	
SB.41156A	- Vữa mác 400	m ³	1.267.690	587.394	
SB.41157A	- Vữa mác 450	m ³	1.390.613	587.394	
SB.41158A	- Vữa mác 500	m ³	1.518.658	587.394	
SB.41159A	- Vữa mác 600	m ³	1.727.338	587.394	
	Bê tông bệ máy đá 4x6				
SB.41151B	- Vữa mác 150	m ³	954.774	587.394	
SB.41152B	- Vữa mác 200	m ³	1.011.588	587.394	
SB.41153B	- Vữa mác 250	m ³	1.073.731	587.394	
SB.41154B	- Vữa mác 300	m ³	1.129.770	587.394	
SB.41155B	- Vữa mác 350	m ³	1.188.261	587.394	
SB.41156B	- Vữa mác 400	m ³	1.285.800	587.394	
SB.41157B	- Vữa mác 450	m ³	1.353.693	587.394	
SB.41158B	- Vữa mác 500	m ³	1.496.834	587.394	
SB.41159B	- Vữa mác 600	m ³	1.696.726	587.394	

SB.41200 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘTĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường đá 1x2				
	Tường dày ≤ 45cm				
SB.41211	- Vữa mác 150	m ³	1.032.332	892.125	
SB.41212	- Vữa mác 200	m ³	1.100.492	892.125	
SB.41213	- Vữa mác 250	m ³	1.169.315	892.125	
SB.41214	- Vữa mác 300	m ³	1.234.009	892.125	
SB.41215	- Vữa mác 350	m ³	1.296.778	892.125	
SB.41216	- Vữa mác 400	m ³	1.401.978	892.125	
SB.41217	- Vữa mác 450	m ³	1.519.197	892.125	
SB.41218	- Vữa mác 500	m ³	1.666.242	892.125	
SB.41219	- Vữa mác 600	m ³	1.810.213	892.125	
	Tường dày > 45cm				
SB.41221	- Vữa mác 150	m ³	1.032.332	823.500	
SB.41222	- Vữa mác 200	m ³	1.100.492	823.500	
SB.41223	- Vữa mác 250	m ³	1.169.315	823.500	
SB.41224	- Vữa mác 300	m ³	1.234.009	823.500	
SB.41225	- Vữa mác 350	m ³	1.296.778	823.500	
SB.41226	- Vữa mác 400	m ³	1.401.978	823.500	
SB.41227	- Vữa mác 450	m ³	1.519.197	823.500	
SB.41228	- Vữa mác 500	m ³	1.666.242	823.500	
SB.41229	- Vữa mác 600	m ³	1.810.213	823.500	
	Bê tông tường đá 2x4				
	Tường dày ≤ 45cm				
SB.41211A	- Vữa mác 150	m ³	1.004.411	892.125	
SB.41212A	- Vữa mác 200	m ³	1.068.695	892.125	
SB.41213A	- Vữa mác 250	m ³	1.134.051	892.125	
SB.41214A	- Vữa mác 300	m ³	1.195.457	892.125	
SB.41215A	- Vữa mác 350	m ³	1.263.042	892.125	
SB.41216A	- Vữa mác 400	m ³	1.317.896	892.125	

D.1

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41217A	- Vữa mác 450	m ³	1.445.687	892.125	
SB.41218A	- Vữa mác 500	m ³	1.578.803	892.125	
SB.41219A	- Vữa mác 600	m ³	1.795.748	892.125	
	Tường dày > 45cm				
SB.41221A	- Vữa mác 150	m ³	1.004.411	823.500	
SB.41222A	- Vữa mác 200	m ³	1.068.695	823.500	
SB.41223A	- Vữa mác 250	m ³	1.134.051	823.500	
SB.41224A	- Vữa mác 300	m ³	1.195.457	823.500	
SB.41225A	- Vữa mác 350	m ³	1.263.042	823.500	
SB.41226A	- Vữa mác 400	m ³	1.317.896	823.500	
SB.41227A	- Vữa mác 450	m ³	1.445.687	823.500	
SB.41228A	- Vữa mác 500	m ³	1.578.803	823.500	
SB.41229A	- Vữa mác 600	m ³	1.795.748	823.500	
	Bê tông cột đá 1x2				
	Cột tiết diện ≤ 0,1m²				
SB.41231	- Vữa mác 150	m ³	1.032.332	1.128.195	
SB.41232	- Vữa mác 200	m ³	1.100.492	1.128.195	
SB.41233	- Vữa mác 250	m ³	1.169.315	1.128.195	
SB.41234	- Vữa mác 300	m ³	1.234.009	1.128.195	
SB.41235	- Vữa mác 350	m ³	1.296.778	1.128.195	
SB.41236	- Vữa mác 400	m ³	1.401.978	1.128.195	
SB.41237	- Vữa mác 450	m ³	1.519.197	1.128.195	
SB.41238	- Vữa mác 500	m ³	1.666.242	1.128.195	
SB.41239	- Vữa mác 600	m ³	1.810.213	1.128.195	
	Cột tiết diện > 0,1m²				
SB.41241	- Vữa mác 150	m ³	1.032.332	1.018.395	
SB.41242	- Vữa mác 200	m ³	1.100.492	1.018.395	
SB.41243	- Vữa mác 250	m ³	1.169.315	1.018.395	
SB.41244	- Vữa mác 300	m ³	1.234.009	1.018.395	
SB.41245	- Vữa mác 350	m ³	1.296.778	1.018.395	
SB.41246	- Vữa mác 400	m ³	1.401.978	1.018.395	

oo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41247	- Vữa mác 450	m ³	1.519.197	1.018.395	
SB.41248	- Vữa mác 500	m ³	1.666.242	1.018.395	
SB.41249	- Vữa mác 600	m ³	1.810.213	1.018.395	
	Bê tông cột đá 2x4				
	Cột tiết diện $\leq 0,1\text{m}^2$				
SB.41231A	- Vữa mác 150	m ³	1.004.411	1.128.195	
SB.41232A	- Vữa mác 200	m ³	1.068.695	1.128.195	
SB.41233A	- Vữa mác 250	m ³	1.134.051	1.128.195	
SB.41234A	- Vữa mác 300	m ³	1.195.457	1.128.195	
SB.41235A	- Vữa mác 350	m ³	1.263.042	1.128.195	
SB.41236A	- Vữa mác 400	m ³	1.317.896	1.128.195	
SB.41237A	- Vữa mác 450	m ³	1.445.687	1.128.195	
SB.41238A	- Vữa mác 500	m ³	1.578.803	1.128.195	
SB.41239A	- Vữa mác 600	m ³	1.795.748	1.128.195	
	Cột tiết diện $> 0,1\text{m}^2$				
SB.41241A	- Vữa mác 150	m ³	1.004.411	1.018.395	
SB.41242A	- Vữa mác 200	m ³	1.068.695	1.018.395	
SB.41243A	- Vữa mác 250	m ³	1.134.051	1.018.395	
SB.41244A	- Vữa mác 300	m ³	1.195.457	1.018.395	
SB.41245A	- Vữa mác 350	m ³	1.263.042	1.018.395	
SB.41246A	- Vữa mác 400	m ³	1.317.896	1.018.395	
SB.41247A	- Vữa mác 450	m ³	1.445.687	1.018.395	
SB.41248A	- Vữa mác 500	m ³	1.578.803	1.018.395	
SB.41249A	- Vữa mác 600	m ³	1.795.748	1.018.395	

SB.41300 BÊ TÔNG XÀ DÀM, GIẢNG, BÊ TÔNG SÀN MÁIĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm, giảng				
SB.41311	- Vừa mác 150	m ³	993.005	823.500	
SB.41312	- Vừa mác 200	m ³	1.058.569	823.500	
SB.41313	- Vừa mác 250	m ³	1.124.769	823.500	
SB.41314	- Vừa mác 300	m ³	1.186.999	823.500	
SB.41315	- Vừa mác 350	m ³	1.247.377	823.500	
SB.41316	- Vừa mác 400	m ³	1.348.569	823.500	
SB.41317	- Vừa mác 450	m ³	1.461.323	823.500	
SB.41318	- Vừa mác 500	m ³	1.602.766	823.500	
SB.41319	- Vừa mác 600	m ³	1.741.252	823.500	
	Bê tông sàn mái				
SB.41321	- Vừa mác 150	m ³	993.005	661.545	
SB.41322	- Vừa mác 200	m ³	1.058.569	661.545	
SB.41323	- Vừa mác 250	m ³	1.124.769	661.545	
SB.41324	- Vừa mác 300	m ³	1.186.999	661.545	
SB.41325	- Vừa mác 350	m ³	1.247.377	661.545	
SB.41326	- Vừa mác 400	m ³	1.348.569	661.545	
SB.41327	- Vừa mác 450	m ³	1.461.323	661.545	
SB.41328	- Vừa mác 500	m ³	1.602.766	661.545	
SB.41329	- Vừa mác 600	m ³	1.741.252	661.545	

SB.41400 BÊ TÔNG LẠNH TÔ, LẠNH TÔ LIÊN MÁI HÁT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VẮNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lạnh tô, lạnh tô liên mái hát, máng nước, tắm đạn, ô văng				
SB.41411	- Vừa mác 150	m ³	993.005	1.111.725	
SB.41412	- Vừa mác 200	m ³	1.058.569	1.111.725	
SB.41413	- Vừa mác 250	m ³	1.124.769	1.111.725	
SB.41414	- Vừa mác 300	m ³	1.186.999	1.111.725	
SB.41415	- Vừa mác 350	m ³	1.247.377	1.111.725	
SB.41416	- Vừa mác 400	m ³	1.348.569	1.111.725	
SB.41417	- Vừa mác 450	m ³	1.461.323	1.111.725	
SB.41418	- Vừa mác 500	m ³	1.602.766	1.111.725	
SB.41419	- Vừa mác 600	m ³	1.741.252	1.111.725	
	Bê tông cầu thang				
SB.41421	- Vừa mác 150	m ³	993.005	1.564.650	
SB.41422	- Vừa mác 200	m ³	1.058.569	1.564.650	
SB.41423	- Vừa mác 250	m ³	1.124.769	1.564.650	
SB.41424	- Vừa mác 300	m ³	1.186.999	1.564.650	
SB.41425	- Vừa mác 350	m ³	1.247.377	1.564.650	
SB.41426	- Vừa mác 400	m ³	1.348.569	1.564.650	
SB.41427	- Vừa mác 450	m ³	1.461.323	1.564.650	
SB.41428	- Vừa mác 500	m ³	1.602.766	1.564.650	
SB.41429	- Vừa mác 600	m ³	1.741.252	1.564.650	

SB.41500 BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNGĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mặt đường đá 1x2				
	Chiều dày mặt đường ≤ 25cm				
SB.41511	- Vừa mác 150	m ³	1.083.003	576.450	
SB.41512	- Vừa mác 200	m ³	1.148.892	576.450	
SB.41513	- Vừa mác 250	m ³	1.215.420	576.450	
SB.41514	- Vừa mác 300	m ³	1.277.958	576.450	
SB.41515	- Vừa mác 350	m ³	1.338.635	576.450	
SB.41516	- Vừa mác 400	m ³	1.440.328	576.450	
SB.41517	- Vừa mác 450	m ³	1.553.639	576.450	
SB.41518	- Vừa mác 500	m ³	1.695.783	576.450	
SB.41519	- Vừa mác 600	m ³	1.834.955	576.450	
	Chiều dày mặt đường > 25cm				
SB.41521	- Vừa mác 150	m ³	1.090.732	524.295	
SB.41522	- Vừa mác 200	m ³	1.156.621	524.295	
SB.41523	- Vừa mác 250	m ³	1.223.149	524.295	
SB.41524	- Vừa mác 300	m ³	1.285.687	524.295	
SB.41525	- Vừa mác 350	m ³	1.346.364	524.295	
SB.41526	- Vừa mác 400	m ³	1.448.057	524.295	
SB.41527	- Vừa mác 450	m ³	1.561.368	524.295	
SB.41528	- Vừa mác 500	m ³	1.703.512	524.295	
SB.41529	- Vừa mác 600	m ³	1.842.684	524.295	
	Bê tông mặt đường đá 2x4				
	Chiều dày mặt đường ≤ 25cm				
SB.41511A	- Vừa mác 150	m ³	1.056.013	576.450	
SB.41512A	- Vừa mác 200	m ³	1.118.154	576.450	
SB.41513A	- Vừa mác 250	m ³	1.181.332	576.450	
SB.41514A	- Vừa mác 300	m ³	1.240.690	576.450	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41515A	- Vữa mác 350	m ³	1.306.023	576.450	
SB.41516A	- Vữa mác 400	m ³	1.359.048	576.450	
SB.41517A	- Vữa mác 450	m ³	1.482.580	576.450	
SB.41518A	- Vữa mác 500	m ³	1.611.259	576.450	
SB.41519A	- Vữa mác 600	m ³	1.820.972	576.450	
	Chiều dày mặt đường > 25cm				
SB.41521A	- Vữa mác 150	m ³	1.063.742	524.295	
SB.41522A	- Vữa mác 200	m ³	1.125.884	524.295	
SB.41523A	- Vữa mác 250	m ³	1.189.061	524.295	
SB.41524A	- Vữa mác 300	m ³	1.248.420	524.295	
SB.41525A	- Vữa mác 350	m ³	1.313.752	524.295	
SB.41526A	- Vữa mác 400	m ³	1.366.778	524.295	
SB.41527A	- Vữa mác 450	m ³	1.490.309	524.295	
SB.41528A	- Vữa mác 500	m ³	1.618.988	524.295	
SB.41529A	- Vữa mác 600	m ³	1.828.701	524.295	

SB.41600 BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MUƠNGĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mái bờ kênh mương dày ≤ 20cm				
SB.41611	- Vữa mác 150	m ³	993.005	708.210	
SB.41612	- Vữa mác 200	m ³	1.058.569	708.210	
SB.41613	- Vữa mác 250	m ³	1.124.769	708.210	
SB.41614	- Vữa mác 300	m ³	1.186.999	708.210	
SB.41615	- Vữa mác 350	m ³	1.247.377	708.210	
SB.41616	- Vữa mác 400	m ³	1.348.569	708.210	
SB.41617	- Vữa mác 450	m ³	1.461.323	708.210	
SB.41618	- Vữa mác 500	m ³	1.602.766	708.210	
SB.41619	- Vữa mác 600	m ³	1.741.252	708.210	

7.3

SB.41700 BÊ TÔNG GIA CỐ MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 30m. Đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông gia cố móng, mố, trụ				
	Trên cạn				
SB.41711	- Vừa mác 150	m ³	1.002.836	700.246	161.239
SB.41712	- Vừa mác 200	m ³	1.069.050	700.246	161.239
SB.41713	- Vừa mác 250	m ³	1.135.906	700.246	161.239
SB.41714	- Vừa mác 300	m ³	1.198.752	700.246	161.239
SB.41715	- Vừa mác 350	m ³	1.259.728	700.246	161.239
SB.41716	- Vừa mác 400	m ³	1.361.921	700.246	161.239
SB.41717	- Vừa mác 450	m ³	1.475.791	700.246	161.239
SB.41718	- Vừa mác 500	m ³	1.618.635	700.246	161.239
SB.41719	- Vừa mác 600	m ³	1.758.492	700.246	161.239
	Dưới nước				
SB.41721	- Vừa mác 150	m ³	1.002.836	837.315	609.807
SB.41722	- Vừa mác 200	m ³	1.069.050	837.315	609.807
SB.41723	- Vừa mác 250	m ³	1.135.906	837.315	609.807
SB.41724	- Vừa mác 300	m ³	1.198.752	837.315	609.807
SB.41725	- Vừa mác 350	m ³	1.259.728	837.315	609.807
SB.41726	- Vừa mác 400	m ³	1.361.921	837.315	609.807
SB.41727	- Vừa mác 450	m ³	1.475.791	837.315	609.807
SB.41728	- Vừa mác 500	m ³	1.618.635	837.315	609.807
SB.41729	- Vừa mác 600	m ³	1.758.492	837.315	609.807
	Bê tông gia cố mũ mố, mũ trụ				
	Trên cạn				
SB.41731	- Vừa mác 150	m ³	1.002.836	884.992	161.239
SB.41732	- Vừa mác 200	m ³	1.069.050	884.992	161.239

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41733	- Vữa mác 250	m ³	1.135.906	884.992	161.239
SB.41734	- Vữa mác 300	m ³	1.198.752	884.992	161.239
SB.41735	- Vữa mác 350	m ³	1.259.728	884.992	161.239
SB.41736	- Vữa mác 400	m ³	1.361.921	884.992	161.239
SB.41737	- Vữa mác 450	m ³	1.475.791	884.992	161.239
SB.41738	- Vữa mác 500	m ³	1.618.635	884.992	161.239
SB.41739	- Vữa mác 600	m ³	1.758.492	884.992	161.239
Dưới nước					
SB.41741	- Vữa mác 150	m ³	1.002.836	1.004.182	609.807
SB.41742	- Vữa mác 200	m ³	1.069.050	1.004.182	609.807
SB.41743	- Vữa mác 250	m ³	1.135.906	1.004.182	609.807
SB.41744	- Vữa mác 300	m ³	1.198.752	1.004.182	609.807
SB.41745	- Vữa mác 350	m ³	1.259.728	1.004.182	609.807
SB.41746	- Vữa mác 400	m ³	1.361.921	1.004.182	609.807
SB.41747	- Vữa mác 450	m ³	1.475.791	1.004.182	609.807
SB.41748	- Vữa mác 500	m ³	1.618.635	1.004.182	609.807
SB.41749	- Vữa mác 600	m ³	1.758.492	1.004.182	609.807

SB.42000 CÔNG TÁC GIA CÔNG ,LẮP ĐẶT CỐT THÉP*Thành phần công việc*

- Chuẩn bị, kéo thẳng thép, nắn, uốn, hàn, buộc bằng thủ công theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.42110 CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt cốt thép móng				
SB.42111	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.678.196	507.825	
SB.42112	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.690.076	367.830	
SB.42113	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	1.690.076	271.755	

SB.42120 CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt cốt thép bề máy				
SB.42121	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.678.196	584.685	
SB.42122	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.690.076	444.690	
SB.42123	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	1.690.076	334.890	

SB.42130 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt cốt thép tường				
SB.42131	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.678.196	697.266	
SB.42132	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.690.076	536.359	
SB.42133	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	1.690.076	408.228	

SB.42140 CỐT THÉP CỘT

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt cốt thép cột				
SB.42141	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.678.196	727.064	
SB.42142	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.690.076	479.743	
SB.42143	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	1.690.076	393.330	

SB.42150 CỐT THÉP DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt cốt thép xà dầm, giảng				
SB.42151	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.678.196	792.619	
SB.42152	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.690.076	482.723	
SB.42153	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	1.690.076	426.107	

SB.42160 CỐT THÉP LANH TÔ, LANH TÔ LIÊN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt cốt thép lạnh tô, lạnh tô mái hắt, máng nước, tắm đan, ô văng				
SB.42161	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.678.196	950.547	
SB.42162	- Đường kính $> 10\text{mm}$	100kg	1.690.076	795.599	

SB.42170 CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt cốt thép sàn mái				
SB.42171	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.678.196	684.177	
SB.42172	- Đường kính $> 10\text{mm}$	100kg	1.690.076	499.648	

SB.42180 CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt cốt thép cầu thang				
SB.42181	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.678.196	887.971	
SB.42182	- Đường kính $> 10\text{mm}$	100kg	1.690.076	691.307	

SB.42210 CỐT THÉP MÓ, TRỤ, MŨ MÓ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn				
SB.42211	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.678.196	545.298	39.951
SB.42212	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.691.705	369.491	97.522
SB.42213	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	1.690.275	306.916	96.247

SB.42220 CỐT THÉP MÓNG, MÓ, TRỤ, MŨ MÓ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước				
SB.42221	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.678.196	603.900	65.375
SB.42222	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.691.705	409.005	276.067
SB.42223	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	1.690.275	340.380	125.984

SB.43000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THẢO DỖ VÁN KHUÔN GỖ CHO BÊ TÔNG ĐÓ TẠI CHỖ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Gia công, lắp đặt ván khuôn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Thảo dỡ, xếp gọn ván khuôn.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB. 43110 VÁN KHUÔN GỖ CỐ MÓNG DÀI, BỆ MÁYĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43110	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gia cố móng dài, bề mặt	m ²	47.059	41.175	

(Xem tiếp Công báo số 184 + 185)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng